

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong
lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân cấp, phân quyền

1. Nguyên tắc chung

a) Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

b) Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về xây dựng, giao thông và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực xây dựng, giao thông;

c) Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát;

d) Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định;

đ) Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn;

e) Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp;

g) Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

h) Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

2. Ngoài các nguyên tắc chung, việc phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng bảo đảm phân cấp triệt để cho chính quyền địa phương và chỉ giữ lại trung ương đối với các vấn đề: mang tính liên tỉnh, liên vùng và liên quốc gia; liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia, chủ quyền quốc gia; có kỹ thuật chuyên môn sâu hoặc liên quan đến những dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm công nghệ; phải thực hiện theo yêu cầu của các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính thuộc diện phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì nộp phí, lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ, trừ các trường hợp được miễn phí, lệ phí theo quy định pháp luật. Người nộp phí, lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp phí, lệ phí bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

Chương II PHÂN QUYỀN

Mục 1 PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG

Điều 4. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực hoạt động đầu tư xây dựng

1. Thẩm quyền cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng quy định tại khoản 4 Điều 148, khoản 3 Điều 149 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), khoản 1 Điều 77, khoản 1 Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng do Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là Sở Xây dựng) thực hiện.

2. Trách nhiệm tổ chức và xét duyệt giải thưởng chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại khoản 4 Điều 162 Luật Xây dựng năm 2014 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2020), khoản 3 Điều 8 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 5. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực nhà ở

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ hoặc quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

a) Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 Luật Nhà ở năm 2023 và quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện;

b) Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện;

c) Không thực hiện quy định lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng tại điểm b khoản 1 Điều 42, điểm b khoản 3 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023.

2. Thẩm quyền thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

a) Thẩm quyền thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng của các cơ quan trung ương thuê quy định tại điểm a khoản 4 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023 do Bộ Xây dựng thực hiện; không thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Thẩm quyền thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ bố trí cho đối tượng thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thuê quy định tại điểm b khoản 4 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023 do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện; không thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

3. Thẩm quyền quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở phục vụ tái định cư cho dự án quan trọng quốc gia quy định tại điểm a khoản 3 Điều 51 Luật Nhà ở năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Thẩm quyền phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công quy định tại khoản 2 Điều 125 Luật Nhà ở năm 2023 do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công đó thực hiện; không gửi Bộ Xây dựng thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Về chuyển đổi công năng nhà ở

a) Thẩm quyền quyết định trường hợp khác được chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 124 Luật Nhà ở năm 2023 do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện đối với nhà ở thuộc tài sản công; do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với nhà ở không thuộc tài sản công;

b) Thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm c khoản 2 Điều 124 và khoản 8 Điều 191 Luật Nhà ở năm 2023 do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện đối với nhà ở thuộc tài sản công; do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với nhà ở không thuộc tài sản công.

6. Không thực hiện việc công khai danh mục đơn vị đủ điều kiện quản lý vận hành nhà chung cư trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Xây dựng quy định tại khoản 14 Điều 191 Luật Nhà ở năm 2023.

Điều 6. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 7 Điều 31, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 42, khoản 3 Điều 54, khoản 8 Điều 56, khoản 1 Điều 60, điểm d khoản 1 Điều 61, khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 do Sở Xây dựng thực hiện.

2. Việc cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 41 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, Điều 10, Điều 11 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản thực hiện theo quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Không thực hiện thủ tục thông báo đủ điều kiện được bán, cho thuê mua đối với phần diện tích sản xây dựng trong công trình xây dựng hình thành trong tương lai đưa vào kinh doanh quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 24 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

Mục 2

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG

Điều 7. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực giao thông đường bộ

1. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ; thẩm quyền giao các tuyến, đoạn tuyến quốc lộ trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, khả năng bố trí nguồn lực của địa phương quy định tại điểm c khoản 1, điểm c khoản 2 Điều 5, khoản 4 Điều 8 Luật Đường bộ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 8. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực hàng hải

1. Thẩm quyền quyết định xếp loại cảng biển và công bố Danh mục cảng biển; thẩm quyền phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển; thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống cảng

cạn quy định tại khoản 2 Điều 75, khoản 1 Điều 82, khoản 4 Điều 82a, khoản 3 Điều 102 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Thẩm quyền quy định chi tiết khoảng cách, phạm vi bảo vệ công trình hàng hải quy định tại khoản 3 Điều 126 Bộ luật Hàng hải Việt Nam năm 2015 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt, công bố, tổ chức thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển; quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển; quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 9. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa

1. Thẩm quyền quy định phạm vi hành lang bảo vệ luồng quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Việc trình báo đường thủy nội địa quy định tại khoản 2 Điều 35a Luật Giao thông đường thủy nội địa năm 2004 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) phải thực hiện tại một trong các cơ quan Cảnh sát đường thủy, Ủy ban nhân dân gần nhất nơi xảy ra tai nạn, sự cố.

4. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÂY DỰNG

Mục 1 PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 10. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý năng lực hoạt động xây dựng

1. Về công nhận, đình chỉ, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

a) Thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ; xem xét, kiểm tra cơ sở vật chất, nội dung kê khai và quyết định công nhận hoặc thông báo không đủ/chưa đủ điều kiện, đăng tải Quyết định công nhận quy định tại khoản 3 Điều 92 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính thực hiện;

b) Thẩm quyền đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và kiểm tra kết quả khắc phục trước khi cấp lại quyết định công nhận quy định tại Điều 93 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thực hiện;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận, đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Thời gian thực hiện thủ tục công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc thông báo không đủ/chưa đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề quy định tại điểm b khoản 3 Điều 92 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

2. Về công nhận, đình chỉ, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng

a) Thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ; xem xét và ban hành quyết định công nhận hoặc thông báo đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ hoặc không hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính thực hiện;

b) Thẩm quyền đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng và kiểm tra kết quả khắc phục trước khi cấp lại quyết định công nhận quy định tại Điều 112 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cấp quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng thực hiện;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận, đình chỉ, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực hoạt

động xây dựng thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 111 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Thời gian thực hiện thủ tục công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hoặc thông báo không đủ/chưa đủ điều kiện cấp chứng chỉ năng lực quy định tại điểm b khoản 3 Điều 111 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

3. Một số nội dung về quản lý năng lực hoạt động xây dựng

a) Việc công khai danh sách cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề, tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực trên trang thông tin điện tử của mình; tổ chức thực hiện thủ tục cấp chứng chỉ năng lực trực tuyến quy định tại khoản 9 Điều 73 và khoản 9 Điều 94 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

b) Việc quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng khi cơ quan có thẩm quyền cấp không thực hiện thu hồi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 77 và khoản 3 Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

c) Thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại điểm b khoản 2 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Trình tự thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ;

d) Thời gian cấp, điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 117 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Thời gian thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài quy định tại điểm a khoản 3 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 07 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, văn bản kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng.

Thời gian cấp lại giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài đối với trường hợp bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp giấy phép hoạt động xây

dụng quy định tại điểm d khoản 3 Điều 118 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 03 ngày, kể từ ngày nhận được giấy phép xây dựng hoạt động xây dựng bị thu hồi;

đ) Thời gian thực hiện thủ tục chuyển đổi chứng chỉ hành nghề đối với cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 73 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Thời gian thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại điểm a khoản 6 Điều 76, điểm a khoản 2 Điều 100 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 07 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền.

Thời gian cấp mới chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 14 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Thời gian cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ tối đa 07 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Điều 11. Nhiệm vụ, thẩm quyền về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

1. Về thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

a) Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án có công trình cấp đặc biệt, dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16, điểm b khoản 4 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành không thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp I quy định tại khoản 10 Điều 16 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, biểu mẫu thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 19,

Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

2. Về thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở

a) Thẩm quyền thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình của dự án có công trình cấp đặc biệt, công trình của dự án thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải quy định tại điểm a khoản 2 Điều 44, điểm b khoản 3 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của tỉnh;

b) Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành không thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư xây dựng có công trình cấp I quy định tại khoản 7 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ;

c) Trình tự, thủ tục, hồ sơ, biểu mẫu thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở thực hiện theo quy định tại Điều 45, Điều 47, Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

3. Về thẩm quyền thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ theo Luật Chuyển giao công nghệ quy định tại Điều 20 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ

a) Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì thẩm định về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực (sau đây gọi tắt là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) chủ trì thẩm định về công nghệ đối với các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ;

b) Đối với các dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư, dự án do Bộ trưởng bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên

môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ;

c) Đối với các dự án sử dụng vốn khác: Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến về công nghệ đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn về khoa học, công nghệ, các cơ quan, tổ chức có liên quan có ý kiến về công nghệ đối với các dự án còn lại theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 16, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 44 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ đối với dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc danh mục tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 12. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý chi phí đầu tư xây dựng

1. Về thực hiện một số nhiệm vụ quản lý chi phí đầu tư xây dựng

a) Thẩm quyền công bố định mức các hao phí và các dữ liệu cơ bản để tính giá ca máy của các loại máy và các thiết bị chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý chưa được công bố quy định tại khoản 3 Điều 40 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng do các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thực hiện; kết quả thực hiện gửi về Bộ Xây dựng để tổng hợp, quản lý;

b) Không thực hiện quy định công bố đơn giá xây dựng công trình của địa phương tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ;

c) Thẩm quyền công bố giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng quy định tại khoản 1 Điều 26 và khoản 3 Điều 40 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ do Bộ Xây dựng thực hiện; các bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi quản lý (nếu cần thiết);

d) Thẩm quyền tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí chuẩn bị dự án; thẩm quyền thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí thuê tư vấn nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 10, khoản 4 Điều 32 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ do cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án hoặc chủ đầu tư (trong trường hợp đã xác định được chủ đầu tư) thực hiện.

2. Về việc lấy ý kiến, báo cáo

a) Không thực hiện quy định lấy ý kiến về phương pháp, căn cứ xây dựng định mức, sự phù hợp của kết quả tính toán các thành phần hao phí định mức dự toán tại khoản 7 Điều 20 và điểm c khoản 4 Điều 22 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ;

b) Không thực hiện quy định lấy ý kiến đối với các định mức dự toán mới, định mức dự toán điều chỉnh tại khoản 6 Điều 21 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ;

c) Không thực hiện quy định lấy ý kiến thống nhất đối với phương pháp xác định dự toán chi phí rà phá bom mìn, vật nổ tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ;

d) Không thực hiện quy định báo cáo người quyết định đầu tư đối với việc điều chỉnh dự toán xây dựng công trình tại khoản 4, khoản 5 Điều 15 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ;

đ) Không thực hiện quy định lấy ý kiến về chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh hợp đồng xây dựng tại khoản 4 Điều 27 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ.

Điều 13. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý chất lượng công trình xây dựng

1. Việc kiểm tra công tác nghiệm thu đối với công trình cấp đặc biệt, công trình thuộc lĩnh vực hàng không, đường sắt và hàng hải trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 2a Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 và Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ) do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc đánh giá an toàn công trình, xử lý công trình có dấu hiệu nguy hiểm, không đảm bảo an toàn cho khai thác, sử dụng, xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế đối với các công trình xây dựng nằm trên địa bàn 02 tỉnh trở lên theo đề nghị của chủ đầu tư, chủ sở hữu, người quản lý công trình; công bố công trình xây dựng hết thời hạn sử dụng quy định tại Điều 38, Điều 39, Điều 40, Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng, ban hành các định mức bảo trì, bảo dưỡng chưa có trong danh mục định mức được Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành quy định tại điểm d khoản 1 và điểm c khoản 2 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ; kết quả thực hiện gửi về Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành để tổng hợp, quản lý.

Điều 14. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý vật liệu xây dựng

1. Về thẩm quyền quy định một số lĩnh vực quản lý vật liệu xây dựng

a) Thẩm quyền quy định lộ trình hạn chế, xóa bỏ các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng có công nghệ lạc hậu, tiêu hao nhiều nguyên liệu, tiêu tốn nhiều năng lượng và gây ô nhiễm môi trường quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện;

b) Thẩm quyền quy định lộ trình sử dụng vật liệu xây không nung, vật liệu tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, vật liệu xây dựng sản xuất trong nước đối với công trình xây dựng được đầu tư bằng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện;

c) Thẩm quyền quy định lộ trình hạn chế đầu tư mới hoặc mở rộng các cơ sở sản xuất tấm lợp amiang quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Không thực hiện quy định lấy ý kiến của Bộ Xây dựng trước khi quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất vật liệu xây dựng tại điểm a khoản 2 Điều 6, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở, BẤT ĐỘNG SẢN

Điều 15. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ

1. Việc quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 26 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị quyết định chủ trương đầu tư xây dựng dự án được lập theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

b) Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về xây dựng;

c) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

a) Bộ Xây dựng giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở lập hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong thời hạn tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Bộ Xây dựng;

b) Sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ Xây dựng thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ.

4. Thời gian xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 16. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ

1. Việc quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

3. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

Bộ Xây dựng giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở lập hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án theo quy định của pháp luật xây dựng và hoàn thiện hồ sơ để trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định đầu tư và quyết định chủ đầu tư.

4. Thời gian Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định đầu tư, quyết định chủ đầu tư dự án tối đa là 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 17. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

1. Việc quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 và điểm a, điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 4 Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

3. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở chuẩn bị tờ trình, hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở hoàn thiện hồ sơ và trình người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ trong thời gian tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 18. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

1. Việc quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đối với dự án do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định chủ trương đầu tư;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện đối với

trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đối với dự án do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quyết định chủ trương đầu tư.

2. Hồ sơ đề nghị quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

3. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở chuẩn bị hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công ở trung ương theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định;

b) Sau khi có ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư công, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở hoàn thiện hồ sơ và trình người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định đầu tư dự án mua nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ trong thời gian tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

Điều 19. Nhiệm vụ, thẩm quyền về thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ

1. Việc thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ được quy định như sau:

a) Bộ Xây dựng thực hiện đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

b) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 43 Luật Nhà ở năm 2023.

3. Trình tự, thủ tục thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ được thực hiện như sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này giao đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở chuẩn bị tờ trình, hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này, gửi lấy ý kiến của cơ quan có liên quan, trong đó lấy ý kiến của

cơ quan tài chính về dự toán kinh phí thuê nhà ở trong nguồn ngân sách chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định;

b) Sau khi có ý kiến của các cơ quan có liên quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở hoàn thiện hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét, quyết định thuê nhà ở thương mại để làm nhà ở công vụ trong thời gian tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định;

c) Sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở có trách nhiệm ký hợp đồng thuê với chủ sở hữu nhà ở thương mại; việc cấp kinh phí để thanh toán tiền thuê nhà được thực hiện theo ý kiến chấp thuận của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này và pháp luật về ngân sách nhà nước;

d) Sau khi ký hợp đồng thuê nhà ở thương mại, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở tiếp nhận nhà ở, ký hợp đồng cho thuê nhà ở công vụ và thu tiền thuê nhà ở công vụ theo quy định của pháp luật về nhà ở.

4. Việc cấp kinh phí để thanh toán tiền thuê nhà quy định tại điểm b khoản 4 Điều 33 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ được thực hiện theo ý kiến chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 20. Nhiệm vụ, thẩm quyền về chuyển đổi công năng nhà ở

1. Thẩm quyền chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công được đầu tư xây dựng theo dự án và nhà ở thuộc tài sản công không được đầu tư xây dựng theo dự án quy định tại điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 50 Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện.

2. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công quy định tại khoản 1 Nghị định này quy định như sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập theo mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định của pháp luật về nhà ở hoặc bán đấu giá theo quy

định của pháp luật về đầu giá nếu thuộc trường hợp đề nghị cho phép bán đầu giá), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

c) Trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án thì phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng; trường hợp chuyển đổi nhà ở không được đầu tư xây dựng theo dự án thì phải có hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đó.

3. Trình tự, thủ tục chuyển đổi công năng nhà ở thuộc tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở đề nghị xem xét chấp thuận chuyển đổi;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà ở kiểm tra hồ sơ và có văn bản lấy ý kiến các cơ quan liên quan (nếu cần thiết);

c) Trong thời hạn 15 ngày, các cơ quan liên quan có ý kiến bằng văn bản gửi đại diện chủ sở hữu;

d) Cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở tổng hợp ý kiến góp ý (nếu có), trình đại diện chủ sở hữu xem xét. Trên cơ sở xem xét hồ sơ, báo cáo của cơ quan, đơn vị trực thuộc, nếu hồ sơ tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này và đáp ứng quy định tại Điều 49 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì đại diện chủ sở hữu nhà thuộc tài sản công có văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở; trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng nhà ở thì đại diện chủ sở hữu có văn bản về việc không cho phép chuyển đổi công năng nhà ở;

đ) Sau khi có văn bản chấp thuận, cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở có trách nhiệm quản lý, sử dụng nhà ở theo văn bản và đề án đã được chấp thuận chuyển đổi;

e) Thời gian thực hiện thủ tục quy định tại khoản này không quá 30 ngày.

Điều 21. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến các trường hợp khác được chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 124 của Luật Nhà ở năm 2023

1. Thẩm quyền chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở các trường hợp

quy định tại khoản 1 Điều 57 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thực hiện như sau:

a) Đối với nhà ở thuộc tài sản công thì do đại diện chủ sở hữu nhà ở thuộc tài sản công thực hiện;

b) Đối với nhà ở không thuộc tài sản công thì do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 20 Nghị định này;

b) Hồ sơ, trình tự thủ tục chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 22. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến quản lý tiền thu được từ việc cho thuê, cho thuê mua, bán nhà ở thuộc tài sản công

1. Không thực hiện quy định lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng về việc sử dụng số kinh phí và việc tái đầu tư xây dựng nhà ở của Bộ Quốc phòng tại khoản 3 Điều 60 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ quy định tại khoản 3 Điều 60 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do Bộ Quốc phòng thực hiện.

Điều 23. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến thông báo đơn vị đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư

Cơ quan quản lý nhà ở trực thuộc Bộ Xây dựng không thực hiện việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, thông báo đơn vị đủ điều kiện thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 85 Luật Nhà ở năm 2023.

Điều 24. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến lập, phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công đang cho thuê

1. Bộ Xây dựng không thực hiện việc thẩm định Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công đang cho thuê, không tiếp nhận báo cáo, kiểm tra việc sử

dụng và báo cáo Thủ tướng Chính phủ đối với kinh phí tái đầu tư xây dựng nhà ở xã hội quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 54 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

2. Thẩm quyền phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội thuộc tài sản công, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công quy định tại khoản 5 Điều 54 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở thực hiện; Thủ tướng Chính phủ không xem xét, quyết định đối với trường hợp này.

3. Hồ sơ Đề án bán nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công bao gồm:

a) Tờ trình (sự cần thiết, căn cứ pháp lý, thực trạng nhà ở, các nội dung theo quy định tại điểm a khoản này, đề xuất, kiến nghị);

b) Dự thảo Đề án bao gồm các nội dung: địa chỉ nhà ở; số lượng nhà ở; lý do bán; đối tượng, điều kiện được mua nhà ở; thời gian thực hiện; dự kiến giá bán và số tiền thu được; phương án quản lý, sử dụng tiền thu được từ việc bán nhà ở.

4. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt Đề án bán nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân thuộc tài sản công tại khoản 4 Điều 5 Nghị định này được quy định như sau:

a) Cơ quan, đơn vị trực thuộc được giao quản lý nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang thuộc tài sản công lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này báo cáo đại diện chủ sở hữu nhà ở để nghị xem xét, phê duyệt;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, đại diện chủ sở hữu nhà ở kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến các cơ quan liên quan trong thời hạn 10 ngày (nếu cần thiết);

c) Cơ quan quản lý nhà ở tiếp thu, giải trình, hoàn thiện Đề án trong thời hạn 15 ngày để trình cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, quyết định. Thời gian phê duyệt Đề án là 05 ngày, kể từ ngày hồ sơ Đề án đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về nhà ở.

Điều 25. Nhiệm vụ, thẩm quyền về đăng ký hoạt động của sàn giao dịch bất động sản

1. Việc đăng tải thông tin của sàn giao dịch bất động sản sau khi được

cấp giấy phép hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản do Sở Xây dựng thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục đăng tải thông tin của sàn giao dịch bất động sản sau khi được cấp giấy phép hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

Sau khi được cấp Giấy phép hoạt động theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ thì Sở Xây dựng có trách nhiệm đăng tải thông tin về sàn giao dịch bất động sản lên trang thông tin điện tử của địa phương. Thông tin của sàn giao dịch bất động sản gồm: Tên sàn giao dịch bất động sản; tên doanh nghiệp thành lập sàn giao dịch bất động sản; họ tên của người quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; địa chỉ và số điện thoại liên hệ của sàn giao dịch bất động sản. Đồng thời thực hiện việc cập nhật thông tin vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản theo quy định tại Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản.

3. Sở Xây dựng không thực hiện nhiệm vụ thông báo bằng văn bản gửi Bộ Xây dựng về việc thu hồi Giấy phép, chấm dứt, tạm ngừng hoạt động của sàn giao dịch bất động sản được quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 17 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 26. Trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản

1. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 7 Điều 31, điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 42, khoản 3 Điều 54, khoản 8 Điều 56, khoản 1 Điều 60, điểm d khoản 1 Điều 61, khoản 2 Điều 67 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023; khoản 4 Điều 24 Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; khoản 4, khoản 5, khoản 9, Điều 1, khoản 1 khoản 4 Điều 8, khoản 1, khoản 3 Điều 9, khoản 2 Điều 10, khoản 2, khoản 3, khoản 5 Điều 11, khoản 1, khoản 3 Điều 14, khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 17, khoản 2 Điều 19, điểm c khoản 1 Điều 20, Phụ lục XV, Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện.

2. Trách nhiệm tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản

a) Trách nhiệm tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi

giới bất động sản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Điều 19, điểm a khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 20, khoản 4 Điều 21, khoản 3 Điều 27, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 29, khoản 1, khoản 2 Điều 30, điểm b, điểm c khoản 2, khoản 3, khoản 6, khoản 8, khoản 9 Điều 31, khoản 5 Điều 32, khoản 2, khoản 3 Điều 33 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do Sở Xây dựng thực hiện;

b) Trách nhiệm tổ chức kỳ thi sát hạch và cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại điểm b khoản 5 Điều 19, khoản 1, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 20, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do Giám đốc Sở Xây dựng thực hiện;

c) Trách nhiệm của Phó Chủ tịch Hội đồng thi sát hạch cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản của lãnh đạo Sở Xây dựng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 và trách nhiệm quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ do lãnh đạo phòng có chức năng quản lý thị trường bất động sản của Sở Xây dựng thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản thực hiện theo quy định tại các điều từ Điều 19 đến Điều 33 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Mục 3

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, KIẾN TRÚC

Điều 27. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực phát triển đô thị

1. Việc quyết định khu vực phát triển đô thị thuộc địa giới hành chính của 02 tỉnh trở lên và khu vực phát triển đô thị có ý nghĩa quan trọng về an ninh - quốc phòng quy định tại Điều 8 và khoản 1 Điều 9 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Việc trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc phê duyệt theo thẩm quyền các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ) do Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Không thực hiện việc thẩm định đề xuất các khu vực phát triển đô thị quy định tại khoản 7 Điều 41 Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 28. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật

1. Việc tổ chức lựa chọn đơn vị cấp nước đối với các công trình cấp nước đô thị và khu công nghiệp, công trình cấp nước nông thôn có phạm vi cấp nước liên tỉnh, có sự tham gia của các tỉnh liên quan quy định tại điểm b, điểm c khoản 6 Điều 29 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhà máy nước hoặc trạm bơm nước chủ trì, tổ chức thực hiện.

2. Việc thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động cấp nước trên lãnh thổ Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ do Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cấp nước đô thị và khu công nghiệp của Bộ Xây dựng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện việc chấp thuận giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho ý kiến về sự phù hợp của phương án giá (gồm phương pháp xác định, các yếu tố đầu vào để xác định chi phí, định mức (nếu có), mức giá)... đối với giá chuyển nhượng quyền sử dụng phần mộ cá nhân và giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng tại các nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trước khi chủ đầu tư phê duyệt.

5. Việc thống nhất quản lý nhà nước về không gian xây dựng ngầm đô thị, trách nhiệm hướng dẫn việc lập cơ sở dữ liệu về công trình ngầm đô thị quy định tại khoản 1 Điều 3, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 39/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về quản lý không gian ngầm đô thị do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trên địa bàn mình quản lý.

Điều 29. Nhiệm vụ, thẩm quyền trong lĩnh vực kiến trúc

1. Không thực hiện quy định lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng đối với quy chế quản lý kiến trúc của đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I là thành phố trực thuộc trung ương tại khoản 4 Điều 15 Luật Kiến trúc năm 2019.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện việc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp trước khi thông qua quy chế quản lý kiến trúc, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc quy định tại khoản 4 Điều 14 và khoản 4 Điều 15 Luật Kiến trúc năm 2019.

Chương IV PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG

Mục 1 PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Điều 30. Nhiệm vụ, thẩm quyền về đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông, chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông, bảo đảm trật tự an toàn giao thông

1. Việc chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông trên địa bàn, cấp, cấp đổi, cấp lại chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ, tiếp nhận kế hoạch đào tạo và danh sách học viên do cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ trên địa bàn quy định tại Điều 37, Điều 39, Điều 40, Điều 41, khoản 3 Điều 44 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Việc thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 45 và tiếp nhận báo cáo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 45 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

3. Cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ phải là cơ quan, tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Về cơ sở vật chất: Có các thiết bị phục vụ đào tạo, gồm: thiết bị nghe, nhìn, máy tính, thiết bị đo độ phản quang của báo hiệu đường bộ.

b) Về đội ngũ giảng viên: Có số giảng viên cơ hữu đảm nhận giảng dạy ít nhất 30% số lượng chuyên đề của chương trình khung đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ; tiêu chuẩn của giảng viên theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

4. Thời gian thực hiện thủ tục hành chính

a) Chấp thuận cơ sở kinh doanh đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông quy định tại điểm c khoản 4 Điều 37 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26

tháng 12 năm 2024 của Chính phủ là 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định;

b) Cấp chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ quy định tại điểm c khoản 3 Điều 39 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ là 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định.

5. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ theo một trong các hình thức trực tiếp, thông qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại cổng dịch vụ công đến cơ quan có thẩm quyền. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền tại khoản 1 Điều này và việc tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và xử lý thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

6. Mẫu chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ thực hiện theo Mẫu số 15 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không thực hiện việc lấy ý kiến về vị trí, quy mô, biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của cơ quan quản lý đường bộ được giao quản lý quốc lộ tại khu vực; cơ quan Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ chỉ huy, điều hành giao thông trên tuyến đường quy định tại điểm a khoản 5 Điều 29 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

8. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định, phê duyệt phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trước khi đưa vào khai thác, điều chỉnh phương án tổ chức giao thông đường cao tốc quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 31. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến hoạt động vận tải đường bộ

1. Việc cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN; cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc số TAD; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia; cấp Giấy phép vận tải loại E, Giấy phép vận tải loại F, G lần đầu trong năm; thông báo khai thác tuyến, ngừng hoạt động tuyến, thay thế, bổ sung, ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước; thông báo khai thác tuyến, ngừng khai thác tuyến, bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện, điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào; cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia; cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho

các phương tiện thương mại; thông báo khai thác tuyến, ngừng khai thác tuyến, điều chỉnh tần suất chạy xe, bổ sung hoặc thay thế hoặc ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia quy định tại khoản 3 Điều 30, khoản 3 Điều 32, khoản 3 Điều 35, khoản 3 Điều 37, khoản 4 Điều 40, điểm a khoản 4 Điều 45, điểm a khoản 3 Điều 50, khoản 3 Điều 56, khoản 3 Điều 57, khoản 4 Điều 59, khoản 3 Điều 62, khoản 1 Điều 63 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện thẩm quyền tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

3. Thời gian thực hiện các thủ tục hành chính tại khoản 1 Điều này là 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trách nhiệm về việc in ấn Ký hiệu phân biệt quốc gia và các loại giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 63 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

5. Quy định về các biểu mẫu thủ tục hành chính

a) Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN được thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS được thực hiện theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc thực hiện theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

d) Mẫu Thông báo khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc thực hiện theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

đ) Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

e) Mẫu Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị

định này;

g) Mẫu Thông báo bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

h) Mẫu Thông báo ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

i) Mẫu Thông báo điều chỉnh tần suất xe chạy trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào thực hiện theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

k) Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo Mẫu số 10 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

l) Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo Mẫu số 11 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

m) Mẫu Thông báo khai thác/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo Mẫu số 12 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

n) Mẫu Thông báo ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo Mẫu số 13 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

o) Mẫu Thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia thực hiện theo Mẫu số 14 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT

Điều 32. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt

1. Việc quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt quốc gia theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

2. Việc quyết định tháo dỡ tuyến, đoạn tuyến, ga đường sắt đô thị theo

quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt thực hiện.

3. Việc chấp thuận hầm đường sắt hiện hữu đang khai thác không thỏa mãn phạm vi bảo vệ hầm đường sắt theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua thực hiện.

4. Việc chấp thuận công trình ăng ten viễn thông, đường dây thông tin, đường dây tải điện, khoảng cách từ vị trí chân cột đến vai nền đường đối với nền đường không đào, không đắp, chân taluy đường đắp, mép đỉnh taluy đường đào, mép ngoài cùng của kết cấu công trình cầu, đường dây thông tin, tín hiệu đường sắt theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đường sắt đi qua thực hiện.

Điều 33. Nhiệm vụ, thẩm quyền liên quan đến hoạt động giao thông đường sắt

1. Việc chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đường sắt. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình chấp thuận đối với đường ngang chuyên dùng xây dựng trên đường sắt quốc gia, đường ngang công cộng do mình tổ chức quản lý, khai thác, bảo trì. Hồ sơ và trình tự thực hiện chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang gồm:

a) Khi lập dự án đầu tư xây dựng đường ngang, chủ đầu tư dự án có trách nhiệm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương gồm: Văn bản đề nghị theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này và bình đồ khu vực xây dựng đường ngang;

b) Chủ đầu tư nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trên môi trường điện tử đến cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang. Trường hợp gửi trên môi trường điện tử, hồ sơ đề nghị gồm bản sao điện tử của các tài liệu quy định tại điểm a khoản này và thực hiện trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Bộ Xây dựng hoặc Công dịch vụ công quốc gia;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ,

cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan; nếu hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc phải có văn bản trả lời và hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến, cơ quan, tổ chức có liên quan phải có văn bản trả lời; quá thời hạn trên, nếu không có ý kiến thì được coi là đồng ý và cơ quan, tổ chức đó phải chịu trách nhiệm về ý kiến của mình;

đ) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản này, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang phải có văn bản chấp thuận theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Việc quyết định điều chỉnh danh mục phụ kiện, phụ tùng, vật tư, thiết bị chuyên dùng cho đường sắt theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

3. Việc quyết định vận tải hàng nguy hiểm trên đường sắt phục vụ yêu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, thiên tai, địch họa, phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định tại Điều 30 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ do Bộ trưởng Bộ Xây dựng thực hiện.

4. Việc thẩm định, phê duyệt và giao kế hoạch chạy tàu an sinh xã hội; thẩm định báo cáo quyết toán các khoản chi phí thực hiện vận tải phục vụ nhiệm vụ an sinh xã hội; báo cáo, quyết định chi hỗ trợ cho doanh nghiệp quy định tại theo quy định tại điểm c khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 47 Nghị định số 65/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu chạy tàu an sinh xã hội thực hiện.

Mục 3 **PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HÀNG HẢI,** **GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**

Điều 34. Nhiệm vụ, thẩm quyền về cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

1. Việc cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải quy định khoản 2, khoản 3 Điều 23 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải thực

hiện theo quy định tại mục 1 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Mẫu Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01 mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 35. Nhiệm vụ, thẩm quyền về cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

1. Việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa cơ sở từ loại 3 trở lên quy định tại khoản 3 Điều 10 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa thực hiện theo quy định tại mục 1 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 36. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định đưa, lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định dừng, dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển và phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển

1. Việc quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định dừng, dừng ngay hoạt động cơ sở phá dỡ tàu biển, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 14 và Điều 19 Nghị định số 82/2019/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Trình tự, thủ tục quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ thực hiện theo quy định tại mục 1 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Các mẫu giấy tờ liên quan đến trình tự, thủ tục quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ thực hiện theo Mẫu số 02, Mẫu số 03, Mẫu số

04, Mẫu số 05, Mẫu số 06, Mẫu số 07 và Mẫu số 08 mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 37. Nhiệm vụ, thẩm quyền về chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm dứt hoạt động tàu lặn

1. Thẩm quyền chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 105a Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Thẩm quyền phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm dứt hoạt động tàu lặn tại Điều 105d và Điều 105đ Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ) do cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn, phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động quy định tại mục 1 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Các mẫu giấy tờ liên quan đến các trình tự, thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn, phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động và chấm dứt hoạt động tàu lặn thực hiện theo Mẫu số 09, Mẫu số 10, Mẫu số 11, Mẫu số 12, Mẫu số 13, Mẫu số 14 mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 38. Nhiệm vụ, thẩm quyền về đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước; gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời; đưa báo hiệu hàng hải vào sử dụng

1. Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện việc đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước quy định tại Điều 10 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ).

Việc đặt tên, đổi tên cảng biển, cảng dầu khí ngoài khơi, bến cảng, cầu

cảng, bến phao và khu nước, vùng nước do chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện phù hợp với nguyên tắc quy định tại Điều 9 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ và phải thông báo bằng văn bản cho các cơ quan quản lý chuyên ngành hàng hải, đường thủy nội địa để phục vụ công tác quản lý.

2. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện công bố đóng bến cảng, cầu cảng, bến phao và khu nước, vùng nước quy định tại Điều 17 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ).

3. Bộ Xây dựng, Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện thủ tục gia hạn hoạt động của kết cấu hạ tầng cảng biển tạm thời quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

4. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam, Cảng vụ Hàng hải không thực hiện thủ tục đưa báo hiệu vào sử dụng quy định tại Điều 41 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 và Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ).

5. Cảng vụ Hàng hải không thực hiện thủ tục chấp thuận tháo bỏ niêm phong hoặc việc bơm thải các chất thải, nước bẩn qua những van hoặc thiết bị quy định tại điểm a khoản 2 Điều 118 Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ.

Điều 39. Nhiệm vụ, thẩm quyền về cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

1. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện việc cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12 Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ).

2. Doanh nghiệp cảng chỉ được kinh doanh khai thác cảng biển khi đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định tại Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 và Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ).

Điều 40. Nhiệm vụ, thẩm quyền về đổi tên cảng cạn; công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn

1. Thẩm quyền thực hiện thủ tục đổi tên cảng cạn quy định tại Điều 24 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trong phạm vi địa bàn quản lý.

2. Mẫu Tờ khai đổi tên cảng cạn theo quy định tại Mẫu số 15 mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam không thực hiện công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về đầu tư xây dựng, quản lý khai thác cảng cạn (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ).

Việc công bố tạm dừng hoạt động, đóng cảng cạn do cá nhân, tổ chức tự thực hiện khi cần thiết theo quy định tại Nghị định số 38/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

Mục 4
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM

Điều 41. Nhiệm vụ, thẩm quyền về quyết định tuổi của phương tiện thủy được phép nhập khẩu

Việc quyết định tuổi của phương tiện thủy được phép nhập khẩu trong một số trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng của phương tiện thủy nội địa và niên hạn sử dụng của phương tiện thủy được phép nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định.

Điều 42. Nhiệm vụ, thẩm quyền về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của phương tiện thủy nội địa

Thẩm quyền tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm của phương tiện thủy nội địa quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 111/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 43. Nhiệm vụ, thẩm quyền về công nhận, công nhận lại, thu hồi Thông báo cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam không thực hiện việc công nhận, công nhận lại, thu hồi Thông báo cơ sở đủ điều kiện đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ).

2. Doanh nghiệp dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển chỉ được kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ).

Điều 44. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động của cơ sở đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh dịch vụ đóng mới, hoán cải, sửa chữa tàu biển theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 111/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

**Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 45. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:
 - a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;
 - b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, ký hiệu nơi cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ thực hiện theo Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, mã định danh phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng theo tỉnh/thành phố quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ) thực hiện theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 46. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương

1. Bộ Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc phân quyền, phân cấp theo quy định tại Nghị định này; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này;

b) Thực hiện việc kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ đã được phân cấp cho chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Xây dựng, nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin tập trung phục vụ giải quyết các thủ tục hành chính được quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này, triển khai áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Trước khi hệ thống công nghệ thông tin được triển khai, Cục Đường bộ Việt Nam tiếp tục thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Bộ Nội vụ có trách nhiệm tham mưu cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung biên chế của các cơ quan hành chính địa phương đảm bảo điều kiện thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Bộ Xây dựng hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp theo quy định tại Nghị định này.

4. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm nguồn lực, các điều kiện để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của Nghị định này, gửi báo cáo về kết quả triển khai thực hiện đến Bộ Xây dựng trước ngày 20 tháng 12 hằng năm; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thì hành báo cáo các bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý, tháo gỡ;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định này.

Điều 47. Quy định chuyển tiếp

1. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước khi phân quyền, phân cấp, chuyển thẩm quyền mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

2. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp trả lại hồ sơ để hoàn thiện thì gửi hồ sơ đến cơ quan được phân quyền, phân cấp để tiếp tục giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này.

3. Các thủ tục hành chính quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, khoản 3, khoản 4 Điều 35, khoản 3, khoản 4 Điều 37, khoản 4, khoản 7 Điều 40, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 45, điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 50, khoản 3, khoản 4 Điều 56, khoản 3, khoản 4 Điều 57, khoản 4, khoản 7 Điều 59, khoản 3, khoản 4 Điều 62 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ được giải quyết trên hệ thống công nghệ thông tin tập trung của Bộ Xây dựng; các hồ sơ về thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày hệ thống thông tin được triển khai thì cơ quan có thẩm quyền tiếp tục giải quyết theo quy định.

4. Các quy định liên quan đến khoảng cách, phạm vi bảo vệ công trình hàng hải, đường thủy nội địa tại Nghị định số 143/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2017 và Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ tiếp tục được áp dụng cho đến khi được cơ quan, người có thẩm quyền bãi bỏ.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b)_{gg}



**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Hòa Bình
Nguyễn Hòa Bình



Phụ lục I

VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC NHÀ Ở, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

*Kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

Mục 1

THỦ TỤC CHUYỂN NHƯỢNG TOÀN BỘ HOẶC MỘT PHẦN DỰ ÁN BẤT ĐỘNG SẢN

1. Chủ đầu tư dự án bất động sản gửi 01 bộ hồ sơ gồm các giấy tờ (bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý) quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh nơi có dự án được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền.

2. Các giấy tờ của chủ đầu tư chuyển nhượng dự án gồm:

a) Văn bản của chủ đầu tư dự án đề nghị cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

b) Quyết định chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư của dự án bất động sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đầu tư, về xây dựng, về nhà ở;

c) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc lựa chọn nhà đầu tư, lựa chọn chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về đấu giá, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về nhà ở, pháp luật về phát triển đô thị; quyết định hoặc văn bản công nhận chủ đầu tư đối với trường hợp dự án phải thực hiện thủ tục công nhận chủ đầu tư theo quy định của pháp luật về xây dựng, pháp luật về nhà ở;

d) Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết hoặc quy hoạch tổng mặt bằng của dự án bất động sản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xây dựng, về quy hoạch đô thị;

đ) Các giấy tờ về đất gồm: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai. Biên bản bàn giao đất thực hiện dự án trên thực địa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho chủ đầu tư dự án theo quy định của pháp luật về đất đai;

e) Trường hợp dự án, phần dự án bất động sản thế chấp thì phải có giấy tờ thể hiện đã giải chấp theo quy định của pháp luật;

g) Giấy tờ nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng về việc đã hoàn thành đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật tương ứng theo tiến độ, thiết kế, quy hoạch chi tiết và nội dung dự án được phê duyệt đối với trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng;

h) Xác nhận của cơ quan thuế về việc chủ đầu tư dự án đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai của dự án đối với Nhà nước và các chứng từ thể hiện chủ đầu tư đã nộp phí, lệ phí liên quan đến đất đai (nếu có) quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;

i) Đối với doanh nghiệp nhà nước chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản thì phải có giấy tờ chứng minh việc tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp;

k) Báo cáo quá trình thực hiện dự án bất động sản tính đến thời điểm chuyển nhượng theo mẫu tại Phụ lục XIII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

l) Thỏa thuận về việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng (nếu có).

3. Các giấy tờ của bên nhận chuyển nhượng dự án gồm:

a) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ chứng minh việc thành lập tổ chức theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư;

b) Báo cáo tài chính theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ;

c) Văn bản cam kết về việc tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng, kinh doanh theo đúng nội dung dự án đã được chấp thuận;

d) Giấy tờ chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định tại khoản 5 Điều 40 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

4. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan của địa phương và tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và xem xét, quyết định. Mẫu quyết định cho phép chuyển nhượng được thực hiện theo mẫu tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; trường hợp dự án, phần dự án bất động sản không đủ điều kiện chuyển nhượng thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải có văn bản thông báo rõ lý do cho chủ đầu tư dự án.

Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ủy quyền thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp

tính có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan của địa phương và tổ chức thẩm định hồ sơ chuyển nhượng theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định.

5. Việc lấy ý kiến, thẩm định hồ sơ và quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

6. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được văn bản, hồ sơ lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh, các cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao đối với các nội dung quy định tại Điều 4, Điều 39 và Điều 40 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023.

Trường hợp bên nhận chuyển nhượng là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 có dự án hoặc phần dự án bất động sản chuyển nhượng tại các khu vực thuộc: đảo; xã, phường khu vực biên giới; xã, phường khu vực ven biển và khu vực khác có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về quốc phòng, an ninh thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án phải lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an về việc bảo đảm quốc phòng, an ninh.

7. Trong thời hạn tối đa 60 ngày kể từ ngày có quyết định cho phép chuyển nhượng dự án, phần dự án bất động sản của cấp có thẩm quyền, bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng có trách nhiệm phải hoàn thành:

a) Ký kết hợp đồng chuyển nhượng theo mẫu tại Phụ lục IX hoặc Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ. Hợp đồng chuyển nhượng dự án, phần dự án đồng thời là hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất của dự án, phần dự án chuyển nhượng, trừ trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm thì việc chuyển quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai;

b) Bàn giao dự án, phần dự án chuyển nhượng và toàn bộ hồ sơ dự án, phần dự án chuyển nhượng từ bên chuyển nhượng sang cho bên nhận chuyển nhượng; việc bàn giao giữa bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng phải được lập thành văn bản.

Hết thời hạn nêu trên, nếu các bên không hoàn thành quy định tại khoản này và không được cấp có thẩm quyền ban hành quyết định cho phép chuyển nhượng dự án, phần dự án bất động sản gia hạn thời gian thực hiện thì quyết định này hết hiệu lực.

8. Bên nhận chuyển nhượng dự án được tiếp tục triển khai dự án, phần dự án sau khi nhận bàn giao dự án, phần dự án bất động sản và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, phí, lệ phí (nếu có).

9. Bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng dự án, phần dự án bất động sản có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

10. Trường hợp bên nhận chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án quy định tại khoản 2 Điều 41 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023, sau khi có quyết định cho phép chuyển nhượng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các bên đã ký hợp đồng chuyển nhượng thì việc thực hiện thủ tục về đất đai theo quy định của pháp luật về đất đai.

Mục 2 **THỦ TỤC CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở** **KHÔNG THUỘC TÀI SẢN CÔNG**

1. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công quy định như sau:

a) Văn bản đề nghị chuyển đổi công năng nhà ở được lập theo mục 3 Phụ lục này;

b) Đề án chuyển đổi công năng nhà ở bao gồm các nội dung: địa chỉ, số lượng nhà ở cần chuyển đổi; nguyên nhân, sự cần thiết phải chuyển đổi công năng nhà ở, thời gian thực hiện việc chuyển đổi, loại nhà ở sau khi chuyển đổi, phương án quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi (cho thuê, cho thuê mua hoặc bán theo quy định của pháp luật về nhà ở hoặc bán đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá nếu thuộc trường hợp đề nghị cho phép bán đấu giá), trách nhiệm thực hiện của các cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) và các nội dung khác có liên quan;

c) Trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án thì phải có quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án của cơ quan có thẩm quyền, giấy tờ nghiệm thu đưa nhà ở vào sử dụng theo quy định của pháp luật về xây dựng; trường hợp chuyển đổi nhà ở không được đầu tư xây dựng theo dự án thì phải có hồ sơ quản lý, sử dụng nhà ở đó.

2. Trình tự thủ tục chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công quy định như sau:

a) Chủ đầu tư lập 01 bộ hồ sơ quy định tại mục này gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có nhà ở;

b) Trong thời hạn tối đa 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra hồ sơ và gửi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan của địa phương; trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan có liên quan của địa phương có ý kiến bằng văn bản gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Trên cơ sở tổng hợp ý kiến các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định và chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở gửi chủ đầu tư. Trường hợp không đủ điều kiện chuyển đổi công năng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản nêu rõ lý do gửi chủ đầu tư;

d) Sau khi có văn bản chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở, chủ đầu tư thực hiện chuyển đổi và quản lý sử dụng nhà ở sau chuyển đổi công năng theo đúng quy định;

đ) Tổng thời gian thực hiện trình tự thủ tục này không quá 30 ngày.

Mục 3**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ Ở**TÊN¹.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHUYỂN ĐỔI CÔNG NĂNG NHÀ ỞKính gửi²:

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày....tháng....năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đề nghị cơ quan³ xem xét, chấp thuận chuyển đổi công năng nhà ở sau đây:

1. Địa chỉ nhà ở đề nghị chuyển đổi;

2. Tên chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi (ghi rõ họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với nhà ở không thuộc tài sản công) hoặc ghi rõ tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở đối với nhà ở thuộc tài sản công có nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng;

3. Loại nhà ở đề xuất chuyển đổi công năng (ghi rõ từ nhà ở sang làm nhà ở);

4. Lý do chuyển đổi;

5. Đề xuất thời gian thực hiện chuyển đổi;

6. Cam kết thực hiện việc quản lý sử dụng nhà ở sau khi chuyển đổi.

Kèm theo văn bản đề nghị xem xét chuyển đổi công năng nhà ở này là Đề án chuyển đổi công năng nhà ở và giấy tờ pháp lý của dự án theo quy định (đối với trường hợp chuyển đổi nhà ở trong dự án) hoặc hồ sơ quản lý sử dụng nhà ở (đối với nhà ở không xây dựng theo dự án).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:....

**ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ HOẶC ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ Ở**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

¹ Ghi rõ tên tổ chức/chủ đầu tư dự án nhà ở đề nghị chuyển đổi công năng hoặc tên cơ quan, đơn vị được giao quản lý nhà ở thuộc tài sản công.² Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.³ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền xem xét chuyển đổi công năng nhà ở.



Phụ lục II
QUY TRÌNH LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ,
TỔ CHỨC THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH
LĨNH VỰC GIAO THÔNG

*Kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

Mục 1
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

I. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch phải có các chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Chuyên gia tư vấn là chủ nhiệm dự án quy hoạch phải có kinh nghiệm là chủ nhiệm dự án quy hoạch tối thiểu tương đương cùng cấp hoặc đã chủ trì thực hiện tối thiểu 02 quy hoạch cấp thấp hơn hoặc trực tiếp tham gia lập ít nhất 03 quy hoạch trong cùng lĩnh vực.

3. Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc cùng lĩnh vực với quy hoạch cần lập, đã có 03 năm kinh nghiệm chuyên môn trong công việc đảm nhận.

II. Trách nhiệm của cơ quan tổ chức lập quy hoạch

1. Quyết định cơ quan lập quy hoạch.
2. Thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.
3. Lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.
4. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định phê duyệt quy hoạch theo thẩm quyền.

III. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và trình nhiệm vụ lập quy hoạch; gửi hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan, tổ chức liên quan để tổ chức thẩm định.

2. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch theo quy định.
3. Tổ chức triển khai lập quy hoạch theo nhiệm vụ quy hoạch được duyệt.
4. Cung cấp đầy đủ tài liệu, cơ sở vật chất theo quy định cho Hội đồng thẩm định và các cơ quan có liên quan khi tham gia ý kiến, thẩm định phê duyệt quy hoạch.

5. Trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt quy hoạch.

IV. Trách nhiệm của tổ chức tư vấn lập quy hoạch

1. Chịu trách nhiệm về nội dung theo hợp đồng, bao gồm cả số lượng, thời gian thực hiện, tính chính xác và chất lượng của sản phẩm quy hoạch.

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình lập quy hoạch.

V. Thời hạn lập quy hoạch

1. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 03 tháng.

2. Thời hạn lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch được duyệt.

3. Thời hạn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch và thời hạn lập quy hoạch quy định tại khoản 1 và 2 Phần này không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và thời gian thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Mục 2 NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH

I. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Căn cứ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;
- b) Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước;
- c) Đối với các quy hoạch có tính chất kỹ thuật - chuyên ngành phải phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh có liên quan.

2. Nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Căn cứ lập quy hoạch;
- b) Quan điểm, mục tiêu lập quy hoạch;
- c) Phạm vi, đối tượng, thời kỳ quy hoạch;
- d) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm của quy hoạch;
- đ) Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong kỳ quy hoạch;
- e) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;
- g) Yêu cầu và nhiệm vụ đánh giá môi trường chiến lược theo quy định;
- h) Yêu cầu về sản phẩm quy hoạch (thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ);
- i) Thời hạn lập quy hoạch, kế hoạch lập quy hoạch và trách nhiệm của các cơ quan trong việc tổ chức lập quy hoạch;
- k) Dự toán chi phí lập quy hoạch.

II. Tổ chức thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch giao đơn vị có chức năng để thẩm định.

2. Hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Tài liệu khác (nếu có).

3. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Sự phù hợp với các căn cứ pháp lý;
- b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;
- c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;
- d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

4. Thời gian thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 30 ngày tính từ ngày đơn vị có chức năng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.

5. Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

- a) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện các nội dung theo quy định tại khoản 3 Phần này;
- b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thẩm định, đơn vị có chức năng thẩm định phải gửi Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tới cơ quan lập quy hoạch;
- c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định và chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

III. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm các tài liệu sau đây:

- a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Dự thảo Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- d) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của đơn vị có chức năng thẩm định về nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch;
- đ) Báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch đã được chỉnh lý, hoàn thiện;
- e) Tài liệu khác (nếu có).

2. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi, đối tượng quy hoạch;

- b) Các quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;
- c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;
- d) Thời hạn lập quy hoạch;
- d) Số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;
- e) Chi phí lập quy hoạch;
- g) Trách nhiệm giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình lập quy hoạch;
- h) Các nội dung khác do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch giao.

Mục 3

NỘI DUNG QUY HOẠCH VÀ LẤY Ý KIẾN VỀ QUY HOẠCH

I. Nội dung quy hoạch

1. Nội dung quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Quy hoạch năm 2017.

2. Nội dung chủ yếu của quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ thực hiện theo quy định của khoản 2 Điều 5 Luật Đường bộ năm 2024.

Nội dung chủ yếu của quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn thực hiện theo quy định tại khoản 6, khoản 10 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

3. Tùy theo tính chất, yêu cầu của quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch xác định phạm vi, đối tượng, nội dung chi tiết của các quy hoạch nêu tại khoản 1, khoản 2 Phần này và công trình liên quan trong nhiệm vụ lập quy hoạch.

II. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch gồm: các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan. Tùy theo tính chất quy hoạch, cơ quan tổ chức lập quy hoạch quyết định lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện dự thảo quy hoạch.

2. Việc lấy ý kiến của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Cơ quan tổ chức lập quy hoạch gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch gồm báo cáo quy hoạch, bản đồ thể hiện nội dung quy hoạch;

b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Mục 4

THẨM ĐỊNH QUY HOẠCH

I. Thẩm quyền thẩm định quy hoạch

Cơ quan tổ chức lập quy hoạch thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định quy hoạch.

II. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Hội đồng thẩm định quy hoạch gồm Chủ tịch hội đồng và các thành viên hội đồng. Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Xây dựng. Các thành viên Hội đồng thẩm định bao gồm: đại diện cơ quan lập quy hoạch, một số cơ quan trực thuộc Bộ Xây dựng và tùy theo tính chất, yêu cầu của quy hoạch để mời đại diện của các bộ, ngành và một số địa phương liên quan trong phạm vi quy hoạch, các chuyên gia về quy hoạch (nếu cần thiết), trong đó có 02 thành viên là ủy viên phản biện.

Cơ cấu, thành phần cụ thể của Hội đồng thẩm định và tổ chức, cá nhân tham gia phản biện trong Hội đồng thẩm định do Cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc Chủ tịch Hội đồng quyết định. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể.

2. Chủ tịch Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

- a) Chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định. Tổ chức, chủ trì điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;
- b) Phân công nhiệm vụ cho thành viên Hội đồng thẩm định;
- c) Phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;
- d) Quyết định chọn tổ chức tư vấn thẩm tra, ủy viên phản biện.

3. Thành viên Hội đồng thẩm định có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

- a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;
- b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, tham gia ý kiến tại cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các vấn đề chung;
- c) Được quyền bảo lưu ý kiến của mình.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia phản biện có trách nhiệm, quyền hạn sau đây:

- a) Tham dự các cuộc họp của Hội đồng thẩm định;
- b) Nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, có ý kiến phản biện bằng văn bản gửi Hội đồng thẩm định để tổng hợp;
- c) Được nhận thù lao về việc phản biện quy hoạch theo quy định.

III. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch gồm các tài liệu chủ yếu sau đây:

- a) Tờ trình phê duyệt quy hoạch;
- b) Báo cáo quy hoạch;
- c) Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch;
- d) Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch;
- đ) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định;
- e) Hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch chỉ tổ chức thẩm định khi nhận đủ hồ sơ quy định tại khoản 1 Phần này. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định có quyền yêu cầu cơ quan lập quy hoạch cung cấp thêm thông tin, giải trình về các nội dung liên quan.

IV. Lấy ý kiến trong quá trình thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, nếu hồ sơ đã đáp ứng điều kiện để tổ chức thẩm định, Hội đồng thẩm định gửi hồ sơ trình thẩm định quy hoạch tới các thành viên Hội đồng thẩm định để lấy ý kiến.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình thẩm định quy hoạch, thành viên Hội đồng thẩm định gửi ý kiến bằng văn bản tới cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

3. Trường hợp cần thiết, Hội đồng thẩm định quy hoạch quyết định lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan; quyết định lựa chọn tổ chức tư vấn thẩm tra độc lập để phản biện một hoặc một số nội dung của quy hoạch.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu phản biện quy hoạch, tư vấn phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định để tổng hợp.

V. Hợp thẩm định quy hoạch

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến tham gia của các thành viên Hội đồng thẩm định.

Hội đồng thẩm định phải tổng hợp ý kiến và trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định về việc tổ chức họp thẩm định quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định tiến hành họp thẩm định quy hoạch khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có ít nhất 2/3 (hai phần ba) số thành viên Hội đồng thẩm định tham dự họp;

b) Có đại diện của cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch và tổ chức tư vấn lập quy hoạch.

3. Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết theo đa số để nghiệm thu quy hoạch và thông qua biên bản họp thẩm định quy hoạch.

4. Quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt khi có ít nhất 3/4 (ba phần tư) số thành viên tham gia biểu quyết thông qua quy hoạch.

VI. Xử lý đối với quy hoạch sau khi họp thẩm định

1. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện trình quyết định hoặc phê duyệt, không có yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định phê duyệt Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch.

2. Trường hợp quy hoạch đủ điều kiện phê duyệt nhưng phải chỉnh sửa, bổ sung, trình tự xử lý như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận cho cơ quan lập quy hoạch để nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định và nộp lại Hội đồng thẩm định, kèm theo văn bản giải trình về việc tiếp thu ý kiến của Hội đồng thẩm định;

c) Hội đồng thẩm định quy hoạch tiếp nhận hồ sơ dự án quy hoạch đã chỉnh sửa, rà soát nội dung chỉnh sửa và gửi xin ý kiến thành viên Hội đồng thẩm định (nếu cần thiết);

d) Trường hợp quy hoạch đã đủ điều kiện trình phê duyệt, Hội đồng thẩm định quy hoạch lập Báo cáo thẩm định quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định quy hoạch phê duyệt, gửi cơ quan lập quy hoạch để hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch;

đ) Trường hợp quy hoạch chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu chỉnh sửa bổ sung của Hội đồng thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định có văn bản hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung gửi cơ quan lập quy hoạch trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ quy hoạch đã chỉnh sửa.

3. Trường hợp quy hoạch chưa đủ điều kiện trình phê duyệt, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp thẩm định quy hoạch, Hội đồng thẩm định gửi văn bản kết luận của Hội đồng thẩm định tới cơ quan lập quy hoạch để rà soát, điều chỉnh lại hồ sơ quy hoạch.

Mục 5 **PHÊ DUYỆT, CÔNG BỐ QUY HOẠCH**

I. Trình, phê duyệt quy hoạch

1. Thẩm quyền phê duyệt quy hoạch được quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định này.

2. Hồ sơ trình phê duyệt dự án quy hoạch gồm:

- a) Tờ trình đề nghị phê duyệt quy hoạch;
- b) Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt quy hoạch đã được hoàn thiện;
- c) Báo cáo kết quả thẩm định; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược theo quy định;
- d) Dự thảo Quyết định phê duyệt quy hoạch;
- đ) Các tài liệu khác (nếu có).

3. Quy hoạch được phê duyệt bằng quyết định phê duyệt quy hoạch.

4. Nội dung phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật Quy hoạch năm 2017.

Nội dung phê duyệt quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Đường bộ năm 2024.

Nội dung phê duyệt quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn bao gồm các nội dung chủ yếu quy định tại khoản 6 Điều 2, khoản 10 Điều 2, khoản 2 Điều 3 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

II. Công bố quy hoạch

1. Thời gian công bố quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức công bố quy hoạch.

3. Công bố quy hoạch trên phương tiện thông tin đại chúng dưới một trong các hình thức sau đây:

- a) Tổ chức họp báo công bố nội dung quy hoạch, văn bản phê duyệt quy hoạch;

b) Thông báo trên đài phát thanh, truyền hình quốc gia hoặc đài phát thanh, truyền hình tỉnh về phê duyệt quy hoạch, danh mục dự án được ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch; đăng tải tóm tắt nội dung quy hoạch trên một hoặc một số báo ở trung ương và địa phương;

c) Trưng bày công khai sơ đồ, bản đồ, văn bản phê duyệt quy hoạch tại cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch;

d) Tổ chức hội nghị phổ biến nội dung quy hoạch được duyệt;

đ) Phát hành ấn phẩm (sách, video...) về nội dung quy hoạch;

e) Đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan tổ chức lập quy hoạch hoặc cơ quan lập quy hoạch.

Mục 6

TỔ CHỨC THỰC HIỆN, ĐÁNH GIÁ, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. Kế hoạch thực hiện quy hoạch

Trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa được thực hiện theo các bước sau đây:

1. Cơ quan lập quy hoạch xây dựng dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch báo cáo Bộ Xây dựng gửi lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến về dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành.

II. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch được thực hiện theo phạm vi, nhiệm vụ được phân công trong quyết định phê duyệt quy hoạch của cấp có thẩm quyền.

III. Đánh giá, rà soát thực hiện quy hoạch

1. Việc đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện theo kỳ quy hoạch, khi điều chỉnh quy hoạch hoặc theo yêu cầu của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

2. Nội dung đánh giá thực hiện quy hoạch:

a) Kết quả thực hiện các mục tiêu của quy hoạch;

b) Các tác động có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trong phạm vi địa bàn quy hoạch;

c) Đánh giá tình hình thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch theo các tiêu chí: Danh mục và kế hoạch, tiến độ đầu tư các dự án đầu tư (theo nguồn vốn) đã triển khai thực hiện; Danh mục các dự án đã đi vào hoạt động và hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của dự án; Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện, lý do chưa triển khai, khó khăn, vướng mắc;

d) Đánh giá chính sách, giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch.

3. Quy hoạch được rà soát theo định kỳ 05 năm hoặc trường hợp đặc biệt khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch để điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức rà soát quy hoạch; kết quả rà soát quy hoạch phải được báo cáo bằng văn bản với cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

IV. Điều chỉnh quy hoạch

1. Nguyên tắc điều chỉnh quy hoạch

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt việc điều chỉnh quy hoạch;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập quy hoạch chịu trách nhiệm tổ chức lập điều chỉnh quy hoạch;

c) Việc điều chỉnh quy hoạch không làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, c, d khoản 2 Phần này.

2. Việc điều chỉnh quy hoạch được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp cao hơn hoặc quy hoạch cùng cấp hoặc có sự điều chỉnh mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực làm thay đổi mục tiêu của quy hoạch;

b) Có sự điều chỉnh của quy hoạch cao hơn làm thay đổi nội dung quy hoạch hoặc có sự mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

c) Có sự thay đổi, điều chỉnh địa giới hành chính làm ảnh hưởng đến tính chất, quy mô không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Do tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu, chiến tranh làm thay đổi mục tiêu, định hướng, tổ chức không gian lãnh thổ của quy hoạch;

d) Do biến động bất thường của tình hình kinh tế - xã hội làm hạn chế nguồn lực thực hiện quy hoạch;

e) Do sự phát triển của khoa học, công nghệ làm thay đổi cơ bản việc thực hiện quy hoạch;

g) Do yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh;

h) Có sự thay đổi về các yếu tố đầu vào trong nhiệm vụ quy hoạch ban đầu như nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế - xã hội...;

i) Điều chỉnh quy hoạch, mang lại hiệu quả cao hơn so với phương án quy hoạch ban đầu hoặc trong quá trình nghiên cứu chi tiết phát hiện ra tính hợp lý, hiệu quả hoặc khi nghiên cứu dự án trong quá trình triển khai quy hoạch phát sinh các vấn đề, đề xuất mang lại hiệu quả cao hơn.

3. Điều chỉnh rút gọn quy hoạch mạng lưới đường bộ, quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển, quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về bảo đảm quốc phòng, an ninh, sắp xếp đơn vị hành chính, dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

b) Quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn;

c) Quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

d) Việc thực hiện dự án khẩn cấp, nhiệm vụ cấp bách làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch theo quy định của Chính phủ.

4. Điều chỉnh rút gọn quy hoạch kết cấu hạ tầng đường bộ, quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu nước, vùng nước, quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển, quy hoạch phát triển hệ thống cảng cạn khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Việc thực hiện nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội hoặc Chính phủ về bảo đảm quốc phòng, an ninh, sắp xếp đơn vị hành chính, dự án quan trọng quốc gia làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch;

b) Quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn;

c) Việc thực hiện dự án khẩn cấp, nhiệm vụ cấp bách làm thay đổi một hoặc một số nội dung quy hoạch theo quy định của Chính phủ;

d) Các công trình đầu mối có phạm vi, công suất dự kiến điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 25% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất, công suất của quy hoạch;

đ) Các công trình tuyến có phạm vi sử dụng đất điều chỉnh thay đổi tăng, giảm nhỏ hơn 15% tổng diện tích nhu cầu sử dụng đất, nhưng chiều dài tuyến thay đổi dưới 15%;

e) Điều chỉnh cục bộ các nội dung của quy hoạch nhưng không ảnh hưởng đến mục tiêu, quan điểm, phương hướng phát triển, giải pháp thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt và bảo đảm tính đồng bộ của các quy hoạch trong khu vực.

V. Trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định chủ trương điều chỉnh quy hoạch.

Cơ quan lập quy hoạch trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch trong lĩnh vực giao thông vận tải.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch được thực hiện như đối với việc lập, thẩm định, phê duyệt, công bố và cung cấp thông tin quy hoạch quy định tại Phụ lục này.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch rút gọn được thực hiện như sau:

a) Bộ Xây dựng giao cơ quan lập quy hoạch thực hiện lập, trình báo cáo điều chỉnh quy hoạch;

b) Bộ Xây dựng rà soát, lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương có liên quan;

c) Trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch.

5. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lập điều chỉnh quy hoạch.



Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ẢNH HƯỞNG LỚN
ĐẾN AN TOÀN, LỢI ÍCH CỘNG ĐỒNG
(Kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng là các công trình được đầu tư xây dựng mới và các công trình được cải tạo, sửa chữa làm thay đổi quy mô, công suất, công năng, kết cấu chịu lực chính trong danh mục dưới đây:

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
I.1	Nhà ở	Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác	Cấp II trở lên
I.2	Công trình công cộng		
I.2.1	Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu		Cấp II trở lên
I.2.2	Công trình y tế		Cấp II trở lên
I.2.3	Công trình thể thao	Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài	Cấp II trở lên
I.2.4	Công trình văn hóa	Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi giải trí; công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương	Cấp II trở lên
I.2.5	Công trình thương mại	Trung tâm thương mại, siêu thị	Cấp II trở lên
		Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự	Cấp II trở lên
I.2.6	Công trình dịch vụ	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung	Cấp II trở lên

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
		cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác	
I.2.7	Công trình trụ sở, văn phòng làm việc	Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc	Cấp II trở lên
I.2.8	Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp	Các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác	Cấp II trở lên
I.2.9	Công trình phục vụ dân sinh khác	Các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh	Cấp II trở lên
II CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
II.1	Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng		Cấp II trở lên
II.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo		Cấp II trở lên
II.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Cấp II trở lên
II.4	Công trình dầu khí		Cấp II trở lên
II.5	Công trình năng lượng		Cấp II trở lên
II.6	Công trình hóa chất		Cấp II trở lên
II.7	Công trình công nghiệp nhẹ		Cấp II trở lên
III CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
III.1	Công trình cấp nước		Cấp II trở lên
III.2	Công trình thoát nước		Cấp II trở lên
III.3	Công trình xử lý chất thải rắn		Cấp II trở lên
III.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông	Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp	Cấp II trở lên

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
	thụ động		
III.5	Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng		Cấp II trở lên
III.6	Nhà để xe (ngầm và nổi), cống, bể, hào, hầm tuy nèn kỹ thuật		Cấp II trở lên
IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
IV.1	Đường bộ	Đường ô tô cao tốc	Mọi cấp
		Đường ô tô, đường trong đô thị	Cấp II trở lên
		Bến phà	Cấp II trở lên
		Bến xe; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ; trạm thu phí; trạm dừng nghỉ	Cấp II trở lên
	Đường sắt	Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm/Metro); đường sắt quốc gia; đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương	Mọi cấp
		Ga hành khách	Cấp II trở lên
	Cầu	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt, cầu phao	Cấp II trở lên
	Hầm	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Cấp II trở lên
		Hầm tàu điện ngầm (Metro)	Mọi cấp
IV.2	Công trình đường thủy nội địa	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	Cấp II trở lên
		Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chính trị)	Cấp II trở lên
IV.3	Công trình hàng hải	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách)	Cấp II trở lên

Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
		Các công trình hàng hải khác	Cấp II trở lên
IV.4	Công trình hàng không	Nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)	Mọi cấp
IV.5	Tuyến cáp treo và nhà ga	Đề vận chuyển người	Mọi cấp
		Đề vận chuyển hàng hóa	Cấp II trở lên
V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
V.1	Công trình thủy lợi	Công trình cấp nước	Cấp II trở lên
		Hồ chứa nước	Cấp II trở lên
		Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác	Cấp II trở lên
V.2	Công trình đê điều		Mọi cấp



Phụ lục IV
CÁC BIỂU MẪU THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ
(Kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

TT	Tên mẫu
Mẫu số 01	Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN
Mẫu số 02	Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS
Mẫu số 03	Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc
Mẫu số 04	Thông báo khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc
Mẫu số 05	Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 06	Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 07	Thông báo bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 08	Thông báo ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 09	Thông báo điều chỉnh tần suất xe chạy trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào
Mẫu số 10	Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 11	Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 12	Thông báo khai thác/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 13	Thông báo ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 14	Thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia
Mẫu số 15	Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

Mẫu số 01. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
 PEOPLE'S COMMITTEE OF ... PROVINCE
SỞ XÂY DỰNG
 DEPARTMENT OF CONSTRUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
ASEAN CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT
 Số Giấy phép (Permit No.):.....

1. Cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name):

.....

2. Địa chỉ (Address):

.....

3. Số điện thoại (Telephone number):

4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport operation):

.....

....., ngày... tháng... năm ...
 (dd/mm/yyyy)

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Issuing Authority

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature & Official Stamp)

Mẫu số 02. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.....
 PEOPLE'S COMMITTEE OF ... PROVINCE
 SỞ XÂY DỰNG
 DEPARTMENT OF CONSTRUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Independence - Freedom - Happiness

GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GMS
GMS ROAD TRANSPORT PERMIT

Số Giấy phép (Permit No.):

1. Cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải (Transport Operator Name):

.....

2. Địa chỉ (Address):

.....

3. Số điện thoại (Telephone number):

4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport operation):

.....

..... ngày... tháng... năm ...
(dd/mm/yyyy)

CƠ QUAN CẤP GIẤY PHÉP

Issuing Authority

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature & Stamp)

Mẫu số 03. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại.

Bến đi:.....

Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển:..... km.

Lộ trình:.....

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến trong..... ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe:.....

Hàng ngày có..... chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc..... giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc..... giờ

+.....

b) Tại bến lượt về: bến xe:.....

Hàng ngày có..... chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc..... giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc..... giờ

+.....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe ... giờ.

d) Tốc độ lữ hành:..... km/giờ

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường:..... phút

3. Các trạm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe:..... đến Bến xe:.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất.....
- Điểm dừng thứ hai.....
- Điểm dừng thứ ba:.....
- b) Lượt về từ Bến xe:..... đến Bến xe:.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất.....
- Điểm dừng thứ hai.....
- Điểm dừng thứ ba:.....
- c) Thời gian dừng, nghỉ từ..... đến..... phút/điểm

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có giấy phép lái xe phù hợp với xe điều khiển
- Có đủ điều kiện về sức khỏe, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị
- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

.....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- Có đủ điều kiện về sức khỏe
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị
- Nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

.....

6. Các dịch vụ khác

- a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến:.....
- b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao:.....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:..... đồng/hành khách
- Giá vé chặng (nếu có):..... đồng/hành khách

Giá vé	Đồng/hành khách
Trong đó:	
- Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:.....
- Bán vé tại đại lý:..... (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).
- Bán vé qua mạng:..... (địa chỉ trang Web)

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Thông báo khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

CƠ QUAN QUẢN LÝ TUYẾN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/.....

....., ngày tháng năm

**THÔNG BÁO
KHAİ THÁC/NGỪNG HOẠT ĐỘNG TUYẾN/THAY THẾ/BỔ SUNG/
NGỪNG PHƯƠNG TIỆN HOẠT ĐỘNG TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC**

**Tuyến:..... đi..... và ngược lại
Giữa Bến xe..... và Bến xe**

Kính gửi:

Sở Xây dựng nhận được công văn số/..... ngày của..... về việc đăng ký khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

Thực hiện Điều Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, Sở Xây dựng..... thông báo như sau:

Chấp thuận được khai thác/ngừng hoạt động tuyến/thay thế/bổ sung/ngừng phương tiện hoạt động tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Tên tuyến:..... đi..... và ngược lại.

Bến đi: Bến xe.....

Bến đến: Bến xe.....

Số xe tham gia khai thác:..... (dành cho phương tiện đăng ký khai thác tuyến)

Số xe bổ sung khai thác tuyến:..... (dành cho phương tiện bổ sung khai thác tuyến)

Số xe thay thế:..... Thay thế cho xe..... (dành cho phương tiện thay thế khai thác tuyến)

Số xe ngừng hoạt động trên tuyến:..... (đối với phương tiện ngừng hoạt động trên tuyến)

Trong thời gian 60 ngày kể từ ngày ký văn bản này..... phải đưa phương tiện vào khai thác. Quá thời hạn nêu trên, giấy thông báo không còn hiệu lực (đối với đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện).

..... (Đơn vị kinh doanh vận tải) ký hợp đồng khai thác với bến xe cho phương tiện đã được Sở Xây dựng..... chấp thuận và tổ chức hoạt động vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành (đối với đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện).

Nơi nhận:

.....
.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO**

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến: đi và ngược lại.

Bến đi:

Bến đến:

Cự ly vận chuyển: km.

Hành trình: cửa khẩu đi/cửa khẩu đến

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến trong ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe:

Hàng ngày có chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc giờ

+

b) Tại bến lượt về: bến xe:

Hàng ngày có chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc giờ

+

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe giờ.

d) Tốc độ lưu hành: km/giờ.

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe: đến Bến xe:

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất

- Điểm dừng thứ hai

- Điểm dừng thứ ba:

b) Lượt về từ Bến xe: đến Bến xe:

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất

- Điểm dừng thứ hai

- Điểm dừng thứ ba:

c) Thời gian dừng, nghỉ từ đến phút/điểm

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển
- Có đủ điều kiện về sức khỏe, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị
- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang băng tên

.....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

.....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến:

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao:

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: đồng/hành khách.
- Giá vé chặng (nếu có): đồng/hành khách.

Giá vé	Đồng/hành khách
Trong đó:	
- Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:
- Bán vé tại đại lý: (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).
- Bán vé qua mạng: (địa chỉ trang Web).

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06. Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

**ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ XÂY DỰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../SXĐ-.....

....., ngày ... tháng ... năm...

**THÔNG BÁO
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO**

Tuyến: đi và ngược lại

Giữa: Bến xe và Bến xe

Kính gửi:

Sở Xây dựngnhận được công văn số..... ngày ... tháng năm... và hồ sơ kèm theo của về việc đăng ký khai thác vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào;

Thực hiện Điều Nghị định số/2025/NĐ-CP ngày/...../2025 của Chính phủ, Sở Xây dựngthông báo như sau:

Chấp thuận được khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Tên tuyến: đi và ngược lại

Bến đi: Bến xe (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe (tên tỉnh đến).

Hành trình: cửa khẩu đi/cửa khẩu đến

Số lượng phương tiện tham gia khai thác:

Trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày ký văn bản này, phải đưa phương tiện vào khai thác, phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Sở Xây dựng Quá thời hạn nêu trên, giấy thông báo không còn hiệu lực.

Nơi nhận:

.....
.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 07. Thông báo bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ XÂY DỰNG

Số: .../SXD-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO
BỔ SUNG/THAY THẾ/NGỪNG PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC TUYẾN
VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO**

Kính gửi:

Sở Xây dựngnhận được công văn số ngày ... tháng năm... và hồ sơ kèm theo của về việc đăng ký bổ sung, thay thế, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào;

Sở Xây dựng thông báo như sau:

Thông báo cho phép được bổ sung/thay thế/ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Tên tuyến: đi và ngược lại

Bến đi: Bến xe (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe (tên tỉnh đến).

Hành trình: cửa khẩu đi/cửa khẩu đến

Số xe bổ sung khai thác tuyến: (dành cho phương tiện bổ sung khai thác tuyến)

Số xe thay thế: **Thay thế cho xe** (dành cho phương tiện thay thế khai thác tuyến)

Số xe ngừng hoạt động trên tuyến: (đối với phương tiện ngừng hoạt động trên tuyến)

Thời hạn triển khai hoạt động vận tải hành khách trên tuyến cho xe được bổ sung/thay thế: 30 ngày kể từ ngày ký văn bản, trong thời hạn này đơn vị kinh doanh vận tải phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Sở xây dựng Quá thời hạn nêu trên, văn bản thông báo không còn hiệu lực.

Yêu cầu tổ chức hoạt động vận tải hành khách trên tuyến theo đúng các quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 08. Thông báo ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ XÂY DỰNG

Số: .../SXĐ-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO
NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH
CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO**

Kính gửi: (Tên đơn vị kinh doanh vận tải gửi hồ sơ đăng ký)

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào;

Sở Xây dựng thông báo cho đơn vị kinh doanh vận tải ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Tên tuyến: đi và ngược lại.

Bến đi: Bến xe (thuộc tỉnh (TP) (tỉnh đi)).

Bến đến: Bến xe (thuộc tỉnh (TP) (tỉnh đến)).

Nơi nhận:

- Như trên;

*

- Lưu....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 09. Thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ XÂY DỰNG

Số: .../SXD-QLVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**THÔNG BÁO
TĂNG/GIẢM TẦN SUẤT CHẠY XE TUYẾN VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO**

Kính gửi:

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách cố định bằng ô tô giữa Việt Nam và Lào;

Sở Xây dựng thông báo cho (đơn vị kinh doanh vận tải) tăng/giảm tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Tên tuyến: đi và ngược lại.

Số chuyến/xe tăng/giảm khai thác trên tuyến:

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

ỦY BAN NHÂN DÂN
PEOPLE'S COMMITTEE OF ... PROVINCE
SỞ XÂY DỰNG
DEPARTMENT OF CONSTRUCTION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

**GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA
VIET NAM - CAMBODIA CROSS-BORDER TRANSPORT PERMIT**

Số Giấy phép (Permit Number):

1. Cấp cho đơn vị (Transport Operator Name):

.....

2. Địa chỉ (Address):

.....

3. Số điện thoại (Telephone number):

4. Loại hình hoạt động vận tải (Type of Transport operation):

.....

..... ngày... tháng... năm ...

..... (dd/mm/yyyy)

CƠ QUAN CẤP PHÉP

Issuing authority

(Ký tên, đóng dấu)

(Signature and stamp)

Mẫu số 11. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

1. Đặc điểm tuyến

Tên tuyến: đi và ngược lại.

Bến đi:

Bến đến:

Cự ly vận chuyển:km.

Hành trình: cửa khẩu đi/cửa khẩu đến

2. Biểu đồ chạy xe

Số chuyến trong ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe:

Hàng ngày có chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc giờ

+

b) Tại bến lượt về: bến xe:

Hàng ngày có chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc giờ

+ Chuyến 2 xuất bến lúc giờ

+

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe giờ.

d) Tốc độ lưu hành: km/giờ.

e) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường

a) Lượt đi từ Bến xe: đến Bến xe:

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất:

- Điểm dừng thứ hai:

- Điểm dừng thứ ba:

b) Lướt về từ Bến xe: đến Bến xe:

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất:

- Điểm dừng thứ hai:

- Điểm dừng thứ ba:

c) Thời gian dừng, nghỉ từ đến phút/điểm.

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (Ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển.
- Có đủ điều kiện về sức khỏe, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.
- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên.

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến:

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao:

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:đồng/hành khách.

- Giá vé chặng (nếu có):đồng/hành khách.

Giá vé	Đồng/hành khách
Trong đó:	
- Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:

- Bán vé tại đại lý: (ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng: (địa chỉ trang Web).

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 12. Thông báo khai thác/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ XÂY DỰNG

Số: ...SXD-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO
KHAİ THÁC/BỔ SUNG/THAY THẾ PHƯƠNG TIỆN KHAİ THÁC TUYẾN VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Tuyến: đi và ngược lại

Giữa: Bến xe và Bến xe

Kính gửi:

Sở Xây dựng nhận được công văn số ngày ... tháng ... năm ... và hồ sơ kèm theo của... về việc đăng ký khai thác/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia;

Thực hiện Điều ... Nghị định số...../2025/NĐ-CP ngày/...../2025 của Chính phủ, Sở Xây dựng thông báo như sau:

Chấp thuận được khai thác tuyến/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến: đi và ngược lại.

Bến đi: Bến xe (tên tỉnh đi).

Bến đến: Bến xe (tên tỉnh đến).

Hành trình: cửa khẩu đi/cửa khẩu đến

Số xe tham gia khai thác: (dành cho phương tiện đăng ký khai thác tuyến)

Số xe bổ sung khai thác tuyến: (dành cho phương tiện bổ sung khai thác tuyến)

Số xe thay thế: **Thay thế cho xe** (dành cho phương tiện thay thế khai thác tuyến)

Trong thời gian 60 ngày, kể từ ngày ký văn bản này, phải đưa phương tiện vào khai thác, phải ký hợp đồng khai thác với bến xe hai đầu tuyến, báo cáo về Sở Xây dựng Quá thời hạn nêu trên, giấy thông báo không còn hiệu lực.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 13. Thông báo ngừng khai thác tuyến, ngừng phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../SXD-....

..., ngày ... tháng ... năm ...

**THÔNG BÁO
NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN/NGỪNG PHƯƠNG TIỆN
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH
GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi: (Tên đơn vị kinh doanh vận tải gửi hồ sơ đăng ký).

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia;

Sở Xây dựng thông báo cho đơn vị kinh doanh vận tải ngừng khai thác tuyến/ngừng phương tiện chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến: đi và ngược lại.

Bến đi: Bến xe (thuộc tỉnh (TP) (tỉnh đi)).

Bến đến: Bến xe (thuộc tỉnh (TP) (tỉnh đến)).

Danh sách phương tiện ngừng khai thác tuyến:

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 14. Thông báo điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

ỦY BAN NHÂN DÂN
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../SXD-.....

..... ngày tháng năm

**THÔNG BÁO
TĂNG/GIẢM TẦN SUẤT CHẠY XE TUYẾN VẬN TẢI
HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA**

Kính gửi:

Căn cứ các quy định hiện hành về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia;

Sở Xây dựng thông báo cho (đơn vị kinh doanh vận tải) tăng/giảm tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

Tên tuyến: đi và ngược lại.

Số chuyến/xe tăng/giảm khai thác trên tuyến:

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 15. Chứng chỉ thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ

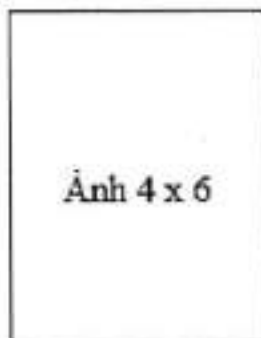
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...
SỞ XÂY DỰNG ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ

THẨM TRA VIÊN AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ...



Cấp cho: ... (ghi đầy đủ họ và tên người được cấp)

Giới tính: ...

Ngày tháng năm sinh: ..., Nơi sinh: ...

Số định danh cá nhân/CCCD: ...

Đã hoàn thành chương trình đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ do ... (ghi tên cơ sở kinh doanh đào tạo) tổ chức đào tạo thẩm tra viên an toàn giao thông đường bộ từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

Số: -

Tổ chức tại:

Chứng chỉ này có giá trị từ
ngày cấp đến ngày ...
tháng ... năm ...

..., ngày ... tháng ... năm ...
(Cơ quan cấp chứng chỉ ký tên, đóng dấu)

Hình thức chứng chỉ:

1. Khổ giấy A4, một mặt, có nền hoa văn trống đồng in chìm.
2. Số chứng chỉ bao gồm 02 nhóm số được phân chia bởi dấu " - ", cụ thể:
 - Nhóm 1: có 02 chữ số ghi 02 số cuối của năm cấp chứng chỉ;
 - Nhóm 2: có 09 chữ số ghi số thứ tự chứng chỉ.



Phụ lục V
CÁC BIỂU MẪU THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG SẮT
(Kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Mẫu văn bản đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang

(..1..)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(..2..)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày... tháng... năm 20...

V/v(4)...

Kính gửi:...(5).....

.....(6).....

Đường ngang dự kiến xây dựng tại(7).....;
giao cắt với đường bộ(8)....., cấp... (9)....., tại km
(lý trình đường bộ).

- Góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt(10)

- Đoạn đường bộ hai bên đường sắt trong phạm vi 100 m mỗi bên là(11).....

- Hình thức tổ chức phòng vệ(12)

- Kinh phí đầu tư xây dựng công trình:...(13)

- Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang...
(14).....(2)..... đề nghị(5)
xem xét chấp thuận.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu;

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CƠ QUAN
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi văn bản đề nghị:

- (1): Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương (nếu có).
- (2): Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận chủ trương.
- (3): Địa danh.
- (4): Trích yếu nội dung công văn.
- (5): Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (6): Nêu lý do cần xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (7): Ghi lý trình, tên tuyến đường sắt (ví dụ km 5+750, tuyến đường sắt Gia Lâm - Hải Phòng).
- (8): Tên tuyến đường bộ, ví dụ: quốc lộ số tỉnh lộ số liên xã nối xã với....
- (9): Cấp đường bộ theo quy định.
- (10): Ghi góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt.
- (11): Đường thẳng hay cong, bán kính đường cong; bằng hay dốc, độ dốc.
- (12): Nêu hình thức tổ chức phòng vệ (có người gác, cảnh báo tự động) cho đường ngang này.
- (13): Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do Chủ đầu tư chi trả.
- (14): Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ do ai chi trả.

II. Mẫu văn bản chấp thuận chủ trương xây dựng đường ngang

(..1..)

(..2..)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

.....(3)....., ngày... tháng... năm 20...

V/v(4)...

Kính gửi:...(5).....

...(6)... nhận được văn bản...(7)... Về việc này, ... (6)... có ý kiến như sau:

1.(8).....: (6) chấp thuận về việc xây dựng đường ngang trên tuyến đường sắt(9)..... tại km (lý trình đường sắt); giao cắt với đường bộ (10), cấp...(11)....., tại km (lý trình đường bộ).

- Góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt...(12).....

- Độ dốc của đoạn đường bộ hai bên đường sắt trong phạm vi 100 m mỗi bên ...(13)

- Hình thức tổ chức phòng vệ (14)

- Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do (15) chi trả.

- Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ do (16) chi trả.

2. Đề nghị chủ đầu tư xây dựng công trình phối hợp với các cơ quan có liên quan làm thủ tục cấp phép xây dựng theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:..

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi văn bản chấp thuận:

- (1), (2): Tên cơ quan ban hành văn bản chấp thuận.
- (3): Địa danh.
- (4): Trích yếu nội dung văn bản.
- (5): Chủ đầu tư dự án đường ngang, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang, chủ quản lý, sử dụng đường ngang.
- (6): Cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương xây dựng, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (7): Trích yếu nội dung công văn đề nghị chấp thuận việc xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (8): Nêu văn tắt sự cần thiết xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường ngang.
- (9): Tên tuyến đường sắt, ví dụ: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - TP Hồ Chí Minh.
- (10): Tên tuyến đường bộ, ví dụ quốc lộ số tỉnh lộ sốliên xã nối xã với
- (11): Cấp đường bộ theo quy định.
- (12): Ghi góc giao cắt giữa đường bộ với đường sắt.
- (13): Đường bằng hay dốc, độ dốc.
- (14): Nêu hình thức tổ chức phòng vệ (có người gác, cảnh báo tự động - dự kiến) cho đường ngang này.
- (15): Kinh phí đầu tư xây dựng công trình do ai chi trả.
- (16): Kinh phí quản lý, bảo trì và tổ chức phòng vệ đường ngang do ai chi trả.



Phụ lục VI
VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC
HÀNG HẢI GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
(Kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Mục 1
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

I. Cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

1. Trình tự cấp giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cư trú của cá nhân hoặc nơi đặt trụ sở giao dịch của tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

b) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trường hợp nhận qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép theo Mẫu số 01 mục 2 Phụ lục này; trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải trong trường hợp pháo hiệu hàng hải đã hết thời hạn sử dụng hoặc có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng.

II. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

1. Trình tự cấp mới Giấy chứng nhận

a) Cơ sở đào tạo có nhu cầu đề nghị cấp Giấy chứng nhận nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ gửi trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền quy định. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này;

b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ. Sau khi kết thúc kiểm tra, nếu đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2. Cấp lại Giấy chứng nhận

a) Giấy chứng nhận được cấp lại khi bị mất, bị hỏng hoặc thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo;

b) Trình tự cấp lại khi Giấy chứng nhận bị mất, bị hỏng

Cơ sở đào tạo có văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ sở đào tạo, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo.

c) Trình tự cấp lại Giấy chứng nhận khi thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo

- Cơ sở đào tạo nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Hồ sơ bao gồm thành phần và số lượng quy định tại Điều 11 của Nghị định số 78/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ (chỉ bổ sung những nội dung thay đổi so với lần cấp Giấy chứng nhận gần nhất). Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

- Cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra thực tế cơ sở đào tạo, lập biên bản kiểm tra. Sau khi kết thúc kiểm tra, nếu đáp ứng đủ điều kiện, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở đào tạo; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

III. Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển và cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

1. Thủ tục quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động

a) Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Hồ sơ đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động, gồm:

- Văn bản đề nghị đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 02 mục 2 Phụ lục này.

- Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

- Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

- Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

c) Trình tự tiếp nhận, xử lý hồ sơ:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chủ cơ sở phá dỡ tàu biển hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 04 mục 2 Phụ lục này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong quá trình xử lý hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tiến hành các hoạt động: khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về cơ sở vật chất của cơ sở phá dỡ tàu biển.

2. Thủ tục quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động

a) Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động khi thay đổi nội dung ghi trong Quyết định đã được cấp.

b) Chủ cơ sở phá dỡ tàu biển nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh văn bản đề nghị cấp lại Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 03 mục 2 Phụ lục này (01 bản chính) và văn bản liên quan đến nội dung thay đổi

(01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

c) Trình tự tiếp nhận và xử lý hồ sơ:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra phù hợp của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chủ cơ sở phá dỡ tàu biển hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định này.

- Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động theo Mẫu số 04 mục 2 Phụ lục này; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Trong quá trình xử lý hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tiến hành các hoạt động: khảo sát, kiểm chứng các thông tin, số liệu về cơ sở vật chất của cơ sở phá dỡ tàu biển.

3. Trình tự thực hiện thủ tục phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển theo Mẫu số 06 mục 2 Phụ lục này và gửi cho cơ sở phá dỡ tàu biển; trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Trình tự thực hiện thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

a) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn doanh nghiệp hoàn thiện hồ sơ theo quy định;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ theo Mẫu số 08 mục 2 Phụ lục này; trường hợp không chấp thuận cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

IV. Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn; phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động; chấm dứt hoạt động tàu lặn

1. Thủ tục chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

a) Tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức

hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn theo Mẫu số 10 mục 2 Phụ lục này; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động

a) Tổ chức gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ; nếu hồ sơ chưa hợp lệ thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ, hướng dẫn tổ chức hoàn thiện hồ sơ theo quy định tại Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động theo mẫu quy định; trường hợp không chấp thuận phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do;

d) Các mẫu văn bản liên quan đến thủ tục phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động chi tiết theo Mẫu số 11 và Mẫu số 12 mục 2 Phụ lục này.

3. Chấm dứt hoạt động tàu lặn

a) Tổ chức khai thác hoạt động tàu lặn gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 01 bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Đơn đề nghị theo Mẫu số 13 mục 2 Phụ lục này;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định chấm dứt hoạt động tàu lặn theo Mẫu số 14 mục 2 Phụ lục này.

Mục 2

CÁC BIỂU MẪU THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Mẫu số 01

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../.../GP-....

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP

Nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

Căn cứ Nghị định số;

Căn cứ công văn số của

Cho phép: (ghi tên, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư), ngày cấp, cơ quan cấp; địa chỉ, điện thoại của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu) nhập khẩu pháo hiệu hàng hải với chủng loại, số lượng như sau:

1.
2.
3.

(Ghi rõ chủng loại, số lượng, ký mã hiệu, nước sản xuất của từng loại pháo hiệu).

Tổ chức cá nhân được phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa, chất lượng hàng hóa và sử dụng đúng mục đích cho phép.

Giấy phép có giá trị đến ngày tháng năm

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công an;
- Bộ Xây dựng
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ**Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động**

Kính gửi:

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:

b) Địa chỉ:

c) Số điện thoại liên hệ:

d) Người đại diện theo pháp luật:

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do (Tên cơ quan cấp)
cấp ngày ... tháng ... năm

2. Thông tin năng lực phá dỡ tàu biển

a) Loại tàu biển có khả năng phá dỡ:

b) Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển vào cơ sở phá dỡ:

3. Hồ sơ về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Giấy phép môi trường của chủ cơ sở phá dỡ tàu biển được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính);

b) Quy trình kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và phương án xử lý sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng (Bản chính hoặc bản sao có chứng thực bản hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ chính);

c) Văn bản thẩm duyệt, kiểm tra nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy (bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính).

Đề nghị xem xét, quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ

Quyết định lại đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

Kính gửi:

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

- a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:
- b) Địa chỉ:
- c) Số điện thoại liên hệ:
- d) Người đại diện theo pháp luật:
- đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do
(Tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm
- e) Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động số
..... do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm

2. Lý do đề nghị quyết định lại

.....

3. Văn bản kèm theo

- a) Văn bản liên quan đến nội dung thay đổi (01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu).

.....

Đề nghị ... thẩm định hồ sơ, trình ...(cơ quan có thẩm quyền)... cấp lại quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Đưa cơ sở phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng vào hoạt động

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

Căn cứ Nghị định số

Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cơ sở phá dỡ tàu biển sau đây được phép tiếp nhận tàu biển để phá dỡ:

1. Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại liên hệ:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Loại tàu biển phá dỡ:
6. Giới hạn trọng tải toàn phần của tàu biển phá dỡ:

Điều 2. Cơ sở phá dỡ tàu biển căn cứ Quyết định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện hoạt động phá dỡ đúng mục đích, bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ sức khỏe con người và môi trường.

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan căn cứ Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan (01 bản);
- Cơ sở phá dỡ tàu biển đề nghị (01 bản);
-
- Lưu: VT,....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
 CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ
Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển

Kính gửi:

1. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển

a) Tên cơ sở phá dỡ tàu biển:

b) Địa chỉ:

c) Số điện thoại liên hệ:

d) Người đại diện theo pháp luật:

đ) Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển vào hoạt động số do
(Tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm

2. Thông tin về tàu biển phá dỡ

a) Tên tàu:

b) Số IMO:

c) Loại tàu:

d) Trọng tải toàn phần (DWT):

đ) Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ số
do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm

3. Văn bản kèm theo

a) 01 bản chính phương án phá dỡ tàu biển;

.....

Kính đề nghị xem xét, phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ PHÁ DỠ TÀU BIỂN
(Ký, ghi rõ, họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ...

Căn cứ Nghị định số;
Căn cứ;
Xét nội dung phương án phá dỡ tàu biển gửi kèm văn bản đề nghị số
.....ngày.....tháng.....năm 20..... của (Tên cơ sở phá dỡ tàu biển);
Theo đề nghị

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án phá dỡ tàu biển của tàu biển có thông số chính như sau:

1. Tên tàu:
2. Số IMO:
3. Loại tàu:
4. Trọng tải toàn phần (DWT):

Điều 2. Tàu biển nêu trên được phép vào (Tên cơ sở phá dỡ tàu biển) để thực hiện phá dỡ. Cơ sở phá dỡ tàu biển có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện phá dỡ theo đúng phương án phá dỡ tàu biển được phê duyệt.

2. Đóng các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực cảng biển

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Tổ chức thực hiện....

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan (hải quan, hàng hải và đường thủy...);
- Cơ sở phá dỡ tàu biển đề nghị (01 bản);
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN CẤP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TÊN DOANH NGHIỆP NHẬP
KHẨU TÀU BIỂN ĐÃ QUA
SỬ DỤNG ĐỂ PHÁ DỠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng ... năm ...

Số:

ĐỀ NGHỊ

Cấp giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ

Kính gửi: ...

1. Tên doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ:

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

3. Địa chỉ kinh doanh:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: Email:

4. Người đại diện theo pháp luật:

- Họ tên: Chức danh:

- Số CMND/Hộ chiếu: Ngày, nơi cấp:

- Quốc tịch:

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do (Tên cơ quan cấp) cấp ngày tháng năm

6. Quyết định đưa cơ sở phá dỡ tàu biển thuộc sở hữu hoặc quản lý, khai thác của doanh nghiệp vào hoạt động số ngày ... tháng năm

Đề nghị thẩm định hồ sơ, trình ... cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ đối với:

a) Tên tàu:

b) Số IMO:

c) Loại tàu:

d) Trọng tải toàn phần (DWT):

đ) Ngày tàu đến cảng biển đầu tiên của Việt Nam:

(Tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện nhập khẩu, phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng theo đúng Giấy phép nhập khẩu và các quy định của pháp luật./.

Văn bản kèm theo:

*

*

....., ngày ... tháng năm

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm ...

GIẤY PHÉP
NHẬP KHẨU TÀU BIỂN ĐÃ QUA SỬ DỤNG ĐỂ PHÁ DỠ
 Số: /năm.../GPNKTB

Căn cứ Nghị định số;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

...(Cơ quan có thẩm quyền)... cấp Giấy phép nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ như sau:

1. Thông tin về doanh nghiệp nhập khẩu tàu biển đã qua sử dụng để phá dỡ
 - a) Tên doanh nghiệp:
 - b) Địa chỉ trụ sở chính:
 - c) Địa chỉ kinh doanh:
 - d) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do ...(Tên cơ quan cấp)... cấp ngày.....tháng.....năm
 - d) Người đại diện theo pháp luật:
2. Thông tin về cơ sở phá dỡ tàu biển
 - a) Tên cơ sở phá dỡ:
 - b) Địa chỉ cơ sở phá dỡ:
3. Thông tin về Giấy phép
 - a) Tàu biển đã qua sử dụng được phép nhập khẩu để phá dỡ:
 Tên tàu: Số IMO:
 Loại tàu: Trọng tải toàn phần (DWT):
 b) Thời hạn hiệu lực: Từ ngày đến ngày
 c) Nơi cấp: Ngày cấp:

Nơi nhận:

- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan (hải quan, hàng hải và đường thủy...);
- Doanh nghiệp đề nghị (01 bản);
-
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN CẤP
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn(2)

Kính gửi:(3).....

1. Thông tin tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn
- a) Tên tổ chức/Doanh nghiệp:
- b) Người đại diện theo pháp luật:
- c) Đăng ký kinh doanh:.....ngày.....tháng.....năm.....tại
- d) Địa chỉ:
- đ) Số điện thoại liên hệ:.....
2. Nội dung đề xuất
- a) Quy mô, kích thước, diện tích vùng hoạt động:;
- b) Tọa độ các điểm xác định vùng hoạt động (theo Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000):.....
- c) Thời gian bắt đầu thực hiện khai thác;
- (4)..... kính đề nghị(3)xem xét, chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn tại.....(2)
- Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ (5)
(Ký tên, đóng dấu, họ và tên)**Ghi chú:**

- (1) Ký hiệu viết tắt của cơ quan, tổ chức (đơn vị, doanh nghiệp).
- (2) Nêu tên vùng hoạt động (nếu có).
- (3) Nêu tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận theo quy định.
- (4) Tên cơ quan, tổ chức.
- (5) Thẩm quyền ký là Thủ trưởng cơ quan, tổ chức.

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-...

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH
Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Căn cứ

*Xét Đơn đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của(1).....
và các hồ sơ liên quan;*

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn của(1)....., với các nội dung:

1. Thông tin chi tiết vùng hoạt động tàu lặn:

a) Quy mô, kích thước, diện tích:

b) Vị trí tọa độ các điểm khống chế vùng hoạt động của tàu lặn ...(2).....

2. Thời gian sử dụng vùng nước:.....

3. Các yêu cầu về biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, cứu hộ, cứu nạn và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

4. Chủ khai thác:

- Địa chỉ trụ sở:

- Số điện thoại:

5. Mục đích sử dụng:

Điều 2.(1)trong quá trình khai thác vùng hoạt động tàu lặn có trách nhiệm:

1. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Nghị định số .../...../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định về

2. Không được phép hoạt động trái mục đích được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

3.

Điều 3. Các(3)..... và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan (quốc phòng, công an, hải quân và đường thủy...);
- Tổ chức đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn (01 bản);
-
- Lưu: VT,....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN CẤP**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn.
- (2) Thông tin về phạm vi vùng hoạt động tàu lặn.
- (3) Các cá nhân là Thủ trưởng các tổ chức có liên quan.

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ**Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động**

Kính gửi:

1. Thông tin về tổ chức khai thác tàu lặn
 - a) Tên tổ chức khai thác tàu lặn:.....
 - b) Địa chỉ:.....
 - c) Số điện thoại liên hệ:
 - d) Người đại diện theo pháp luật:.....
 - đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số do (Tên cơ quan cấp) cấpngày.....tháng.....năm
 2. Thông tin về tàu lặn
 - a) Tên tàu lặn:
 - b) Vùng khai thác
 - c) Quyết định chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn sốdo (Tên cơ quan cấp) cấp ngày thángnăm
 - d) Quyết định giao khu vực biển sốdo (Tên cơ quan cấp) cấp ngày thángnăm
 3. Hồ sơ phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động
 - a) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy chứng nhận đăng ký, đăng kiểm tàu lặn;
 - b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Quyết định về việc giao khu vực biển;
 - c) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Phương án bố trí người khai thác tàu lặn;
 - d) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính Phương án đảm bảo an toàn, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và tìm kiếm cứu nạn trong quá trình khai thác hoạt động tàu lặn.
- Kính đề nghịxem xét, phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động.

ĐẠI DIỆN
TỔ CHỨC KHAI THÁC TÀU LẶN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**

Căn cứ

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổ chức khai thác tàu lặn sau đây được phép tiến hành hoạt động khai thác tàu lặn:

1. Tên tổ chức khai thác tàu lặn:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại liên hệ:
4. Người đại diện theo pháp luật:
5. Thông số kỹ thuật tàu lặn:
6. Vùng khai thác:

Điều 2. Tổ chức khai thác tàu lặn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung trong phương án đã được phê duyệt và những yêu cầu bắt buộc như sau:

Điều 3. Các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan căn cứ quy định của Quyết định này và các quy định có liên quan của pháp luật để tổ chức thực hiện các hoạt động nghiệp vụ trong khu vực cảng biển

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Trưởng phòng..., tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan;
- Tổ chức đề nghị (01 bản);

*

- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN CẤP
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Chấm dứt hoạt động tàu lặn

Kính gửi:

Tên tổ chức đề nghị:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: Sốdo..... cấp ngày.... tháng....
năm.... tại

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị ... xem xét, tiến hành chấm dứt hoạt động tàu lặn với các thông tin
dưới đây:

1. Tên tàu lặn:

2. Vùng khai thác hoạt động tàu lặn:

3. Lý do:

4. Bản sao ý kiến của các cơ quan liên quan (nếu có):

Kính đề nghị ... xem xét, giải quyết.

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ... /QĐ-...

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Chấm dứt hoạt động tàu lặn****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN***Căn cứ**Căn cứ**Xét đơn đề nghị của**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Chấm dứt hoạt động tàu lặn**Điều 2.**

1. Tổ chức khai thác tàu lặn có trách nhiệm

2.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ Quyết định số.....**Điều 4.** Trưởng phòng, tổ chức khai thác tàu lặn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Các cơ quan quản lý chuyên ngành có liên quan;
- Tổ chức đề nghị (01 bản);
-
- Lưu: VT,....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**CÓ THẨM QUYỀN CẤP***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ KHAI
Đổi tên công cậ

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp, tổ chức:

Người đại diện theo pháp luật:

Đăng ký kinh doanh: Sốdo..... cấp ngày..... tháng
năm..... tại.....

Địa chỉ:

Số điện thoại liên hệ:

Đề nghị(1) xem xét, chấp thuận đổi tên công cậ với các thông tin
dưới đây:

1. Tên công trình:

2. Vị trí:

3. Tên cũ đã công bố:

4. Tên mới:

Kính đề nghị (1)
xem xét, giải quyết.

CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Phụ lục VII

**KÝ HIỆU NƠI CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ HOẠT ĐỘNG
XÂY DỰNG, CHỨNG CHỈ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG**

(Kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

STT	Nơi cấp	Ký hiệu	STT	Nơi cấp	Ký hiệu
1	An Giang	ANG	18	Lâm Đồng	LAD
2	Bắc Ninh	BAN	19	Lạng Sơn	LAS
3	Cà Mau	CAM	20	Lào Cai	LCA
4	Cao Bằng	CAB	21	Nghệ An	NGA
5	Cần Thơ	CAT	22	Ninh Bình	NIB
6	Đà Nẵng	DNA	23	Phú Thọ	PHT
7	Đắk Lắk	DAL	24	Quảng Ngãi	QNG
8	Điện Biên	DIB	25	Quảng Ninh	QNI
9	Đồng Nai	DON	26	Quảng Trị	QTR
10	Đồng Tháp	DOT	27	Sơn La	SOL
11	Gia Lai	GIL	28	Tây Ninh	TAN
12	Hà Nội	HAN	29	Thái Nguyên	THN
13	Hà Tĩnh	HAT	30	Thanh Hóa	THH
14	Hải Phòng	HAP	31	Huế	HUE
15	Hưng Yên	HUY	32	TP. Hồ Chí Minh	HCM
16	Khánh Hòa	KHH	33	Tuyên Quang	TUQ
17	Lai Châu	LAC	34	Vĩnh Long	VIL
			35	Chứng chỉ do tổ chức xã hội – nghề nghiệp được công nhận cấp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể trong Quyết định công nhận tổ chức xã hội – nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng



Phụ lục VIII
MÃ ĐỊNH DANH PHÒNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH
XÂY DỰNG THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

*(Kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

Mã định danh LAS-XD	Tỉnh/thành phố	Mã định danh LAS-XD	Tỉnh/thành phố
LAS-XD ANG	An Giang	LAS-XD LAD	Lâm Đồng
LAS-XD BAN	Bắc Ninh	LAS-XD LAS	Lạng Sơn
LAS-XD CAM	Cà Mau	LAS-XD LCA	Lào Cai
LAS-XD CAB	Cao Bằng	LAS-XD NGA	Nghệ An
LAS-XD CAT	Cần Thơ	LAS-XD NIB	Ninh Bình
LAS-XD DNA	Đà Nẵng	LAS-XD PHT	Phú Thọ
LAS-XD DAL	Đắk Lắk	LAS-XD QNG	Quảng Ngãi
LAS-XD DIB	Điện Biên	LAS-XD QNI	Quảng Ninh
LAS-XD DON	Đồng Nai	LAS-XD QTR	Quảng Trị
LAS-XD DOT	Đồng Tháp	LAS-XD SOL	Sơn La
LAS-XD GIL	Gia Lai	LAS-XD TAN	Tây Ninh
LAS-XD HAN	Hà Nội	LAS-XD THN	Thái Nguyên
LAS-XD HAT	Hà Tĩnh	LAS-XD THH	Thanh Hóa
LAS-XD HAP	Hải Phòng	LAS-XD HUE	Huế
LAS-XD HUY	Hưng Yên	LAS-XD HCM	TP. Hồ Chí Minh
LAS-XD KHH	Khánh Hòa	LAS-XD TUQ	Tuyên Quang
LAS-XD LAC	Lai Châu	LAS-XD VIL	Vĩnh Long